

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**HỆ THỐNG BIỂU, MẪU
LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang

**(Kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021
của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật việc lập,
điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)**

STT	Ký hiệu biểu	Tên Biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện QHSDĐ kỳ trước/KHSDĐ năm trước thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường của thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường của thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng các khu chức năng thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong năm hoạch sử dụng đất 2022 của thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang

**BIỂU 03/CH: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tô	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		58.967,00	1.506,20	3.468,63	4.016,78	5.790,25	18.472,11	6.287,40	8.177,82	9.849,78	1.398,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	43.231,02	212,69	1.295,35	2.606,41	4.629,65	16.066,12	4.543,71	4.141,11	8.550,75	1.185,23
	- Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	250,00					80,00	50,00	75,00	45,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.590,59	0,00	106,77	697,26	31,57	2.458,69	1.162,72	892,07	241,51	0,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.762,98	212,69	1.188,58			1.145,21	1.079,19	2.952,08		1.185,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.596,00			1.897,14	4.598,08	12.375,80	2.239,29	221,95	8.263,74	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,45			12,01			3,94		0,50	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,99					6,42	8,57			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.644,00	1.293,51	2.149,20	1.410,37	1.157,78	2.405,99	1.691,71	4.036,71	1.290,40	208,34
	- Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	900,25	63,82	193,42	65,72	42,59	95,57	1,91	146,52	114,08	176,62
2.2	Đất an ninh	CAN	50,95	4,21	2,00	22,56	2,76	6,54	3,00	4,88	2,00	3,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	79,81		20,65				59,16			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6.157,00	223,79	873,82	710,98	760,46	941,38	649,30	1.365,19	631,98	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,09	2,34	5,08	0,03	0,77	11,65		9,86		0,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	33,93					9,43		24,50		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.055,00	345,60	342,96	232,40	128,64	482,70	585,00	1.649,96	267,49	20,26
	- Trong đó:											
-	Đất Giao thông	DGT	2.379,60	200,81	116,45	117,60	109,89	271,33	170,70	1.231,23	143,06	18,54
-	Đất Thủy lợi	DTL	498,75	76,90	0,99		0,30	173,00	89,26	158,00	0,30	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	85,62	11,95	66,18	3,47	0,50	0,26		1,55	1,55	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,65	1,20	0,46	0,38	0,14	13,65	0,64	13,58	0,38	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	105,28	21,68	14,02	4,01	6,92	11,63	13,71	22,27	10,43	0,61

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thái	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Bãi Thơm	Thổ Châu
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	807,08	15,53	122,74	105,56	3,82	8,50	272,50	174,37	103,40	0,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,09		1,10	0,56	0,20	3,21	6,64	2,15	0,20	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,60	0,15	0,12	0,06	0,18	0,10	0,63		0,34	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,90	0,02	14,92						0,96	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,23	0,01	0,58		5,16	0,30	14,88		0,30	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,36	8,88	1,76			0,72		9,00		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	48,44	5,73	3,11		0,37		15,81	17,88	5,54	
-	Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	10,00							10,00		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	5,82	0,82						5,00		
-	Đất chợ	DCH	10,58	1,92	0,53	0,75	1,16		0,24	4,92	1,03	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,42	0,12	0,10	0,40	0,81	0,75	0,09	0,80	1,34	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	189,40	25,40	22,52	15,12	10,00	13,82	42,81	35,80	23,94	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.119,89			245,63	193,42	510,72	303,45	676,87	184,20	5,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.205,03	531,34	673,69							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	106,30	35,39	3,35	35,42	3,81	5,48	2,57	15,64	3,56	1,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,24	1,57	1,15	1,54	0,72	1,24	0,23	5,70		0,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	698,33	59,67	10,24	80,58	13,80	326,71	43,31	100,99	61,81	1,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,35	0,26	0,21				0,88			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	91,98		24,08		2,82		51,98		8,63	4,47
	KHU CHỨC NĂNG*											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT	58.967,00	1.506,20	3.468,63	4.016,78	5.790,25	18.472,11	6.287,40	8.177,82	9.849,78	1.398,04
3	Đất đô thị	KDT	58.967,00	1.506,20	3.468,63	4.016,78	5.790,25	18.472,11	6.287,40	8.177,82	9.849,78	1.398,04
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.590,59	0,00	106,77	697,26	31,57	2.458,69	1.162,72	892,07	241,51	0,00
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	37.358,98	212,69	1.188,58	1.897,14	4.598,08	13.521,01	3.318,48	3.174,03	8.263,74	1.185,23
6	Đất du lịch	KDL	7.884,79	150,00	1.011,21	1.730,00	820,87	1.340,00	745,00	1.544,00	543,71	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Bãi Thơm	Thổ Châu
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	29.596,00			1.897,14	4.598,08	12.375,80	2.239,29	221,95	8.263,74	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	79,81		20,65				59,16			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	6.366,53	1.506,20	3.468,63	329,00		480,00		532,70		50,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	6.157,00	223,79	873,82	710,98	760,46	941,38	649,30	1.365,19	631,98	0,10
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	12.523,53	1.729,99	4.342,45	1.039,98	760,46	1.421,38	649,30	1.897,89	631,98	50,10
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.119,89			245,63	193,42	510,72	303,45	676,87	184,20	5,60
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON										

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	(14)
I	LOẠI ĐẤT		58.927,48	1.506,20	3.429,11	4.016,78	5.790,25	18.472,11	6.287,40	8.177,82	9.849,78	1.398,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.810,14	426,80	1.665,82	3.063,64	4.782,80	16.712,46	4.189,09	4.897,31	8.883,54	1.188,69
	- Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.743,20	214,11	560,70	1.148,54	145,85	3.210,52	961,11	1.788,00	713,92	0,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.632,84	212,69	1.105,12			1.152,35	1.087,09	2.887,36		1.188,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.411,23			1.903,09	4.636,95	12.343,17	2.136,95	221,95	8.169,12	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,45			12,01			3,94		0,50	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,42					6,42				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.011,06	1.079,40	1.647,71	939,59	968,61	1.759,65	1.222,88	3.280,51	907,83	204,88
	- Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	831,31	63,82	193,42	65,72	37,48	92,80	1,91	104,81	94,73	176,62
2.2	Đất an ninh	CAN	12,41	3,24		4,79				3,88	0,50	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,16						59,16			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.294,24	210,28	752,01	539,11	714,16	514,90	766,31	1.295,47	501,99	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	107,99	2,34	5,08	0,03	78,67	11,65		9,86		0,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,94					9,43		5,51		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.467,74	304,94	123,54	75,39	59,37	405,94	152,94	1.225,43	100,19	20,00
	- Trong đó:											
-	Đất Giao thông	DGT	2.015,92	186,35	99,46	68,79	47,92	216,41	111,33	1.181,09	86,04	18,54
-	Đất Thủy lợi	DTL	239,10	74,10				165,00				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	7,62	1,07	2,58	0,90		0,26		1,25	1,55	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,79	1,05	0,46	0,38	0,14	0,51	0,64	0,10	0,38	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,91	15,43	5,01	3,44	3,62	13,73	18,69	5,25	4,16	0,58

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
A. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 mà phải thu hồi đất phục vụ phát triển kinh tế ở địa phương.												
1	Khu du lịch sinh thái và sân golf Bãi Sao (Công ty TNHH Mỹ Lan Phú Quốc)	TMD	10,84	Đất thương mại, dịch vụ		10,84			10,84	An Thới	ĐKM Năm 2022	
2	Dự án Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc tại thị trấn An Thới, xã Hòn Thơm, huyện Phú Quốc (nay là phường An Thới, thành phố Phú Quốc)	TMD	144,64	Đất thương mại, dịch vụ	97,98	46,66	46,66	0,00	An Thới	- Quyết định số 486/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Điều chỉnh cục bộ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030. - Thông báo số 229/TB-VP ngày 20/12/2021 của Văn phòng HĐND và UBND thành phố Phú Quốc về Kết luận của Phó chủ tịch UBND thành phố Trần Chiến Thắng tại cuộc họp thông qua báo cáo thẩm định phương án bổ sung bồi thường về đất đai, cây trồng và vật kiến trúc của các hộ dân trong khu quy hoạch xây dựng dự án Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc.	ĐKM Năm 2022	
3	Dự án Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc tại thị trấn An Thới, xã Hòn Thơm, huyện Phú Quốc (nay là phường An Thới, thành phố Phú Quốc)	TMD	3,34			3,34	3,34		An Thới	- Diện tích đã bao gồm phần 3,34ha thực hiện theo bản án số 23/2020/HC-ST ngày 08/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.	ĐKM Năm 2022	
4	Khu Dịch vụ du lịch Phú Quốc (Công ty TNHH Hà Nội Phú Quốc)	TMD	10,00	Đất thương mại, dịch vụ		10,00			10,00	Dương Tơ	ĐKM Năm 2022	
5	Khu nghỉ dưỡng Escapa Resort & Spa (Công ty TNHH Sinh Thái Việt Ông Lang)	TMD	2,44	Đất thương mại, dịch vụ		2,44			2,44	Cửa Dương	ĐKM Năm 2022	
6	Trường đào tạo nghề và khu phức hợp Taekwang Phú Quốc (Công ty CP Taekwang Vina Industrial. Trong đó trừ diện tích Trường đào tạo nghề là 7.93ha)	TMD	112,92	Đất thương mại, dịch vụ	7,93	104,99			104,99	Hàm Ninh	ĐKM Năm 2022	
7	Khu nhà xưởng sản xuất các sản phẩm đồ gỗ, chế tác ngọc trai, ốc (Công ty TNHH Hưng Dũng Phát)	SKC	8,18	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		8,18			8,18	Dương Tơ	ĐKM Năm 2022	
8	Khu Tái định cư khu vực Đòng Cây Sao - Khu I	ONT	49,00	Đất ở tại nông thôn		49,00			49,00	Cửa Dương	- Nghị quyết 56/NQ/HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang.	ĐKM Năm 2022
9	Khu tái định cư tuyến tránh thị trấn Dương Đông	ONT	50,22	Đất ở tại nông thôn		50,22			50,22	Cửa Dương	- Nghị quyết 56/NQ/HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang.	ĐKM Năm 2022

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
10	Khu biệt thự cao cấp tại Khu phức hợp Bãi Trường, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc	ONT	11,24	Đất ở tại nông thôn		11,24			11,24	Dương Tơ	Đầu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án	ĐKM Năm 2022
11	Khu đô thị The Glance Phú Quốc (Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TTP)	ONT	14,59	Đất ở tại nông thôn		14,59			14,59	Dương Tơ		ĐKM Năm 2022
12	Khu dân cư cao cấp xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc	ONT	14,93	Đất ở tại nông thôn		14,93			14,93	Cửa Dương	Đầu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án	ĐKM Năm 2022
13	Dự án Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn	ONT	7,85	Đất ở tại nông thôn	6,35	1,50			1,50	Cửa Cạn	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định 256/QĐ-BQLTPQ ngày 12/10/2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 (điều chỉnh) - Đã giao đất 6,35ha tại quyết định số 2818/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh. Còn lại diện tích 1,50ha chưa thu hồi. - Báo cáo số 625/BC-UBND ngày 08/12/2021 của UBND thành phố Phú Quốc về việc đăng ký bổ sung danh mục thu hồi đất dự án Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên Phòng tại xã Cửa Cạn vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. 	ĐKM Năm 2022
14	Boulevard Hotel thuộc Khu đô thị Dương Đông (Công ty TNHH TK XD Khương Anh)	ODT	0,81	Đất ở tại đô thị		0,81			0,81	Dương Đông		ĐKM Năm 2022
15	Khu Trung tâm hành chính Phú quốc	TSC	15,90	Đất trụ sở cơ quan		15,90			15,90	Dương Đông	- Nghị quyết 56/NQ/HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang.	ĐKM Năm 2022
16	Khu Trung tâm hành chính An Thới	TSC	1,50	Đất trụ sở cơ quan		1,50			1,50	An Thới	- Nghị quyết 56/NQ/HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang.	ĐKM Năm 2022
17	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã ba Suối Mây đến ngã ba sân bay Dương Tơ)	DGT	3,42	Đất giao thông		3,42			3,42	Dương Tơ	- Nghị quyết 56/NQ/HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang.	ĐKM Năm 2022
18	Đường xuống biển số 2 (khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)	DGT	0,19	Đất giao thông		0,19			0,19	Dương Đông	- Nghị quyết 56/NQ/HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang.	ĐKM Năm 2022
19	Đường Cách Mạng Tháng tám - Trục Đông Tây	DGT	16,12	Đất giao thông		16,12			16,12	Dương Đông	- Nghị quyết 56/NQ/HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang.	ĐKM Năm 2022
20	Đường Ngô Quyền (đoạn từ cầu Nguyễn Trung Trực đến cầu Hùng Vương)	DGT	4,84	Đất giao thông		4,84			4,84	Dương Đông	- Nghị quyết 56/NQ/HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang.	ĐKM Năm 2022

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
21	Đường ven biển Bãi Trường	DGT	17,01	Đất giao thông		17,01			17,01	Dương Tơ	Tờ trình 268/TTr-BQL ngày 31/8/2021 của BQL Dự án ĐTXD huyện về Nhu cầu sử dụng đất của các dự án đề lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp thành phố năm 2022 và giai đoạn 2021-2030. - Quy hoạch CTXD 1/500: 31/QĐ-BQLKKTQP ngày 20/02/2019	ĐKM Năm 2022
22	Đường xuống biển số 13 (khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)	DGT	0,38	Đất giao thông		0,38			0,38	Dương Tơ	- Nghị quyết 56/NQ/HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang.	ĐKM Năm 2022
23	Đường Bạch Đằng (đoạn từ Lý Tự Trọng đến cầu Hùng Vương)	DGT	4,04	Đất giao thông		4,04			4,04	Dương Đông	- Nghị quyết 56/NQ/HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang.	ĐKM Năm 2022
24	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã năm đến ngã ba Dương Đông - Cửa Cạn)+ cầu Lý Tự Trọng	DGT	8,91	Đất giao thông		8,91			8,91	Dương Đông	- Nghị quyết 56/NQ/HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang.	ĐKM Năm 2022
25	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã năm đến vòng xoay ngã ba Suối Máy)	DGT	14,00	Đất giao thông		14,00			14,00	Dương Đông, Dương Tơ	- Nghị quyết 56/NQ/HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang.	ĐKM Năm 2022
26	Hồ điều tiết Dương Đông	DTL	67,33	Đất thủy lợi		67,33			67,33	Dương Đông	- Nghị quyết 56/NQ/HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang.	ĐKM Năm 2022
27	Rạch ông Tri	DTL	6,00	Đất thủy lợi		6,00			6,00	Dương Đông	- Nghị quyết 56/NQ/HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang.	ĐKM Năm 2022
28	Xây dựng bờ kè công viên đoạn cong	DTL	0,77	Đất thủy lợi		0,77			0,77	Dương Đông	- Nghị quyết 56/NQ/HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang.	ĐKM Năm 2022
29	Khu hỗn hợp thương mại, dịch vụ Bãi Đất Đỏ.	TMD	83,45	Đất thương mại, dịch vụ		83,45			83,45	An Thới	- Công văn số 723/UBND-KTTH ngày 29/5/2020 của Văn phòng UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm đầu tư. - Quyết định chủ trương đầu tư số 109/QĐ-BQLKKTQP ngày 01/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc.	Năm 2021
30	Khu phức hợp thương mại - căn hộ Dương Đông VEGAS.	TMD	0,58	Đất thương mại, dịch vụ	0,43	0,15			0,15	Dương Đông	- Công văn số 779/UBND-KTTH ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận địa điểm đầu tư. - Quyết định chủ trương đầu tư số 186/QĐ-BQLKKTQP ngày 13/8/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc.	Năm 2021
31	Khu phi thuế quan Phú Quốc	TMD	101,00	Đất thương mại, dịch vụ		104,00			104,00	Hàm Ninh	- Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án phi thuế quan tại xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	Năm 2021

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
32	Tổ hợp thương mại, nhà ở biệt thự Capital Complex.	TMD	88,80	Đất thương mại, dịch vụ		88,80			88,80	Cửa Dương	- Quyết định chủ trương đầu tư số 04/QĐ-BQLKKTQP ngày 9/1/2019 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc.	Năm 2021
33	Khu công viên và dịch vụ kinh doanh Ngọc Trai Biển Phú Quốc (Cty T&T Phú Quốc).	TMD	1,43	Đất thương mại, dịch vụ		1,43			1,43	An Thới	- Quyết định chủ trương đầu tư số 164/QĐ-BQLKKTQP ngày 16/7/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc.	Năm 2021
34	Khu hỗn hợp du lịch kết hợp sản xuất giống ngọc trai.	TMD	4,91	Đất thương mại, dịch vụ		4,91			4,91	An Thới	- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: 56121000989 chứng nhận lần đầu 24/6/2014. Chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 17/6/2020.	Năm 2021
35	Dự án Star Hill An Thới.	TMD	3,52	Đất thương mại, dịch vụ		3,52			3,52	An Thới	- Quyết định chủ trương đầu tư số 125/QĐ-BQLKKTQP ngày 8/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc.	Năm 2021
36	Khu đô thị phức hợp Đồng Tâm Group.	TMD	55,89	Đất thương mại, dịch vụ		55,89			55,89	Cửa Dương	- Công văn số 331/UBND-KTTH ngày 12/3/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận địa điểm đầu tư. - Quyết định chủ trương đầu tư số 91/QĐ-BQLKKTQP ngày 5/5/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc.	Năm 2021
37	Khu du lịch sinh thái và biệt thự nghỉ dưỡng Đồi Sao.	TMD	16,30	Đất thương mại, dịch vụ		16,30			16,30	Dương Đông	- Quyết định chủ trương đầu tư số 01/QĐ-BQLKKTQP ngày 03/01/2018 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc.	Năm 2021
38	Khu du lịch sinh thái Mạnh Điền.	TMD	15,60	Đất thương mại, dịch vụ		15,60			15,60	Hàm Ninh	- Quyết định chủ trương đầu tư số 189/QĐ-BQLKKTQP ngày 16/11/2016 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc.	Năm 2021
39	Khu du lịch - dân cư Nam Bãi Trường	TMD	1,73	Đất thương mại, dịch vụ		1,73			1,73	Dương Tơ	- Theo bản án của tòa, quyết định giải quyết khiếu nại. - Bản án số 26/2020HC-ST ngày 29/6/2020 của Tòa án tỉnh Kiên Giang (Nguyễn Thị Thủy Hằng).	Năm 2021
40	Khu du lịch sinh thái Đoàn Ánh Dương (giai đoạn I)	TMD	16,79	Đất thương mại, dịch vụ		16,79			16,79	Cửa Cạn	- Quyết định phê duyệt QH 1/500: 235/QĐ-BQLKKTQP ngày 12/11/2020. - Giấy chứng nhận ĐKĐT: 4435762644 ngày 24/6/2016. Chứng nhận thay đổi lần 02: ngày 25/10/2019.	Năm 2021
41	Khu dân cư cao cấp Phú Quốc Botanic Garden.	ONT	23,96	Đất ở nông thôn		23,96			23,96	Cửa Dương	- Công văn số 189/UBND-KTTH ngày 17/2/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận địa điểm đầu tư. - Quyết định chủ trương đầu tư số 71/QĐ-BQLKKTQP ngày 06/4/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc.	Năm 2021

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
42	Khu dân cư cao cấp Cây Kè - Gành Gió.	ONT	27,74	Đất ở nông thôn		27,74			Cửa Dương	- Công văn số 729/UBND-KTTH ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận về địa điểm đầu tư. - Quyết định chủ trương đầu tư số 112/QĐ-BQLKKTQP ngày 4/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc.	Năm 2021	
43	Khu dân cư ấp Gành Gió.	ONT	37,52	Đất ở nông thôn		37,52			Cửa Dương	- Công văn số 1730/UBND-KTTH ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận về địa điểm cho Công ty cổ phần Tập Đoàn LTQ đầu tư dự án Khu dân cư ấp Gành Gió tại ấp Gành Gió, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. - Quyết định chủ trương đầu tư số 57/QĐ-BQLKKTQP ngày 13/3/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc.	Năm 2021	
44	Khu dân cư Cửa Cạn Suncity Phú Quốc.	ONT	17,63	Đất ở nông thôn		17,63			Cửa Cạn	- Quyết định phê duyệt QH 1/500: 133/QĐ-BQLKKTQP ngày 7/6/2019. - Công văn số 1539/UBND-KTTH ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận về địa điểm cho Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Toàn Văn đầu tư dự án khu dân cư xã Cửa Cạn tại xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. - Quyết định chủ trương đầu tư số 65/QĐ-BQLKKTQP ngày 01/4/2019 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc.	Năm 2021	
45	Khu dân cư Phú Việt.	ONT	20,11	Đất ở nông thôn		20,11			Cửa Dương	- Công văn số 386/UBND-KTTH ngày 19/3/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận về địa điểm cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Du lịch Phú Việt đầu tư dự án Khu dân cư Phú Việt tại xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc. - Quyết định chủ trương đầu tư số 92/QĐ-BQLKKTQP ngày 7/5/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc.	Năm 2021	

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
46	Khu đô thị An Linh.	ODT	26,91	Đất ở đô thị, nông thôn		26,91			26,91	Dương Đông, Cửa Dương	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn số 258/UBND-KTTH ngày 3/3/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận về địa điểm cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Du lịch An Linh đầu tư dự án Khu đô thị An Linh tại xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc. - Quyết định chủ trương đầu tư số 93/QĐ-BQLKKTQP ngày 7/5/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc. 	Năm 2021
47	Khu dân cư Búng Gội (Pearl Island Dawn)	ONT	12,19	Đất ở nông thôn		12,19			12,19	Cửa Dương	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn số 309/UBND-KTTH ngày 10/3/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận về địa điểm cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Du lịch Anh Quốc đầu tư dự án Khu dân cư Búng Gội tại xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc. - Quyết định chủ trương đầu tư số 94/QĐ-BQLKKTQP ngày 8/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc. 	Năm 2021
48	Dự án Park City - Phú Quốc.	ONT	4,41	Đất ở nông thôn	1,70	2,71			2,71	Cửa Dương	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn số 191/UBND-KTTH ngày 17/2/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận địa điểm cho Công ty Sài Gòn Nam Đảo đầu tư dự án Park Hill Village Phú Quốc tại ấp Búng Gội, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc. - Quyết định chủ trương đầu tư số 76/QĐ-BQLKKTQP ngày 24/4/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc. - Quyết định số 141/QĐ-BQLKKTQP ngày 18/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc về Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500. 	Năm 2021
49	Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Hàm Ninh (Công ty Cổ phần ĐK Phú Quốc)	SKN	59,16	Đất cụm công nghiệp		59,16			59,16	Hàm Ninh	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định chủ trương đầu tư: 13/QĐ-BQLKKTQP ngày 25/01/2018. 	Năm 2020

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
50	Khu đô thị sinh thái An Thới (Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc)	TMD	89,02	Đất thương mại, dịch vụ		89,02			89,02	An Thới	<p>- Công văn số 162/UBND-KTTH ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận địa điểm cho Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc đầu tư dự án Khu đô thị sinh thái tại thị trấn An Thới.</p> <p>- Quyết định 144/QĐ-BQLKTPQ ngày 18/6/2019 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc về Quyết định chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị sinh thái tại thị trấn An Thới.</p>	Năm 2020
51	Khu du lịch sinh thái MIRAMAR (CHENSEA RESORT: Công ty TNHH Một thành viên MIRAMAR)	TMD	1,74	Đất thương mại, dịch vụ		1,74			1,74	Cửa Dương	<p>- Duyệt chấp thuận số 1260/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của UBND tỉnh Kiên Giang tại tờ trình số 243/TTr-KH ngày 14/12/2007 của Sở Kế hoạch - Đầu tư.</p> <p>- Giấy Chứng nhận đầu tư số 56 1043 000 004 chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 01/7/2013 của BQL ĐTPPT Đảo Phú Quốc.</p>	Năm 2020
52	Khu du lịch nghỉ dưỡng Làng Nghệ Sĩ (Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Sơn Thành)	TMD	4,30	Đất thương mại, dịch vụ		4,30			4,30	Hàm Ninh	- Giấy chứng nhận ĐKĐT: 2221134303 ngày 1/11/2011. Cấp thay đổi lần 1: ngày 10/12/2018).	Năm 2020
53	Khu du lịch sinh thái - Lan Anh Resort	TMD	3,20	Đất thương mại, dịch vụ		3,20			3,20	Dương Tơ	- Theo bản án của tòa, quyết định giải quyết khiếu nại.	Năm 2020
54	Khu du lịch sinh thái Bãi Dài	TMD	12,14	Đất thương mại, dịch vụ		12,14			12,14	Gành Dầu	- Theo bản án của tòa, quyết định giải quyết khiếu nại.	Năm 2020
55	Khu du lịch sinh thái hòn Rời	TMD	8,81	Đất thương mại, dịch vụ		8,81			8,81	An Thới	<p>- Quyết định số 85/QĐ-BQLKTPQ ngày 12/4/2018 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 Khu du lịch sinh thái Hòn Rời thuộc quần đảo Nam An Thới tại xã Hòn Thơm, huyện Phú Quốc.</p> <p>- Giấy chứng nhận đầu tư: 56121000998 ngày 30/7/2014.</p>	Năm 2020

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
56	Khu du lịch sinh thái Sông Biển Cửa Cạn	TMD	8,08	Đất thương mại, dịch vụ	8,08				Cửa Cạn	<p>- Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 20/01/2009 của UBND huyện Phú Quốc về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu du lịch sinh thái Sông Biển - Cửa Cạn thuộc Khu du lịch Bãi Cửa Cạn, tại ấp Lê Bát, xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc.</p> <p>- Tờ trình 152/TTr-UBND ngày 17/4/2019 của UBND huyện Phú Quốc về bổ sung danh mục thu hồi đất các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.</p>	Năm 2020	
57	Nhà máy xử lý nước mặt hồ Dương Đông (Công ty TNHH CP Tập đoàn Thành Long)	SKC	1,23	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,23				Cửa Dương	<p>- Công văn số 2902/VP-KTCN ngày 23/5/2019 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc đầu tư dự án xây dựng Nhà máy xử lý nước Hồ Dương Đông tại ấp Bến Tràm, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc.</p> <p>- Quyết định chủ trương đầu tư: 160/QĐ-BQLKKTQP ngày 19/7/2019.</p>	Năm 2020	
58	Đường thị trấn Dương Đông - Khu du lịch Đá Bàn	DGT	0,59	Đất giao thông	0,59				Cửa Dương	<p>- Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND huyện Phú Quốc về việc điều chỉnh quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường thị trấn Dương Đông</p> <p>- Khu du lịch Đá Bàn, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc.</p> <p>- Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 17/4/2019 của UBND huyện Phú Quốc về việc bổ sung danh mục thu hồi đất các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.</p> <p>- Văn bản số 2493/VP-KTCN ngày 06/5/2019 của Văn phòng UBND tỉnh về việc bổ sung danh mục thu hồi đất các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.</p>	Năm 2020	

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
59	Khu dân cư tại xã Cửa Cạn (Công ty CP Tập đoàn HASCO)	ONT	17,55	Đất ở tại nông thôn		17,55			Cửa Cạn	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 135/QĐ-BQLKKTQP ngày 11/9/2019. - Quyết định chủ trương đầu tư: 157/QĐ-BQLKKTQP ngày 5/7/2019. - Công văn số 288/UBND-KTTH ngày 14/3/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận địa điểm cho Công ty CP Tập đoàn HASCO đầu tư dự án Khu dân cư cao cấp tại xã Cửa Cạn.	Năm 2020	
60	Khu biệt thự phức hợp Rusco - Phú Quốc	ONT	19,88	Đất ở tại nông thôn		19,88			Cửa Cạn	- Quyết định 91/QĐ-BQLKKTQP ngày 10/5/2019 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc. - Công văn số 1987/UBND-KTTH ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm cho công ty cổ phần Rusco đầu tư dự án Khu biệt thự phức hợp Rusco - Phú Quốc tại xã Cửa cạn. - Quyết định chủ trương đầu tư số 115/QĐ-BQLKKTQP của ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc cấp ngày 24/5/2018.	Năm 2020	
61	Khu dân cư làng nghề và Trung tâm xã Hàm Ninh (Công ty Cổ phần ĐK Phú Quốc)	ONT	79,69	Đất ở tại nông thôn		79,69			Hàm Ninh	- Quyết định chủ trương đầu tư: 14/QĐ-BQLKKTQP ngày 25/01/2018.	Năm 2020	
62	Khu dân cư và biệt thự biển cao cấp Viễn Liên	ONT	1,00	Đất ở tại nông thôn		1,00			Hàm Ninh	- Theo quyết định giải quyết khiếu nại.	Năm 2020	
63	Khu dân cư tại xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc (Khu dân cư Thiên Đò: Cty Lê Kiên Giang Phú Quốc)	ONT	10,08	Đất ở tại nông thôn		10,08			Cửa Cạn	- Công văn số 113/UBND-KTTH ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm cho nhóm các nhà đầu tư thực hiện dự án Khu dân cư tại xã Cửa cạn, huyện Phú Quốc. - Văn bản số 115/QĐ-BQLKKTQP ngày 31/01/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về việc chấp thuận địa điểm cho nhóm các nhà đầu tư thực hiện dự án Khu dân cư tại xã Cửa cạn, huyện Phú Quốc. - Giấy chứng nhận ĐKĐT: 5534743131 ngày 18/10/2018.	Năm 2020	
64	Khu dân cư DE MI (Công ty TNHH Đầu tư Kim Mi)	ODT	15,83	Đất ở tại đô thị		15,83			Dương Đông	- Quyết định chủ trương đầu tư: 1191/QĐ-BQLKKTQP ngày 30/8/2019.	Năm 2020	
65	Khu đô thị mới (Khu dân cư 67,50ha)	ODT	0,27	Đất ở tại đô thị		0,27			Dương Đông	- Theo bản án của tòa, quyết định giải quyết khiếu nại.	Năm 2020	

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
66	Khu du lịch - dân cư Nam Bãi Trường	TMD	35,72	Đất thương mại, dịch vụ	20,34	15,38			15,38	Dương Tơ	- Theo bản án của tòa, quyết định giải quyết khiếu nại.	Năm 2020
67	Khu dân cư Xuân Hoàng mở rộng	ONT	12,35	Đất ở tại nông thôn		12,35			12,35	Cửa Dương	- Văn bản số 995/UBND-KT ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc. - Chấp thuận về địa điểm đầu tư theo số 1267/BQLKTPQ-QLĐT ngày 11/11/2019 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc. - Quyết định chủ trương đầu tư: 08/QĐ-BQLKTPQ ngày 13/01/2020.	Bổ sung Năm 2020
68	Khu Laveranda Central Facility	TMD	9,39	Đất thương mại, dịch vụ		9,39			9,39	An Thới	- Văn bản số 995/UBND-KT ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc. - Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư Mã số dự án 2226770526 chứng nhận thay đổi lần 05: ngày 03/02/2020. - Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 theo Quyết định 160/QĐ-BQLKTPQ ngày 09/8/2018 của của Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc.	Bổ sung Năm 2020
69	Khu Laveranda Bãi Sao Resort	TMD	28,30	Đất thương mại, dịch vụ		28,30	1,59		26,71	An Thới	"- Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thay đổi quy mô, địa điểm và số lượng công trình giao thông; bổ sung Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có nhu cầu sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư Mã số dự án 6668187220 chứng nhận thay đổi lần 03: ngày 20/8/2019 - Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 theo Quyết định 48/QĐ-BQLTPQ ngày 19/6/2013 của Ban Quản lý Phát triển đảo Phú Quốc.	Bổ sung Năm 2020

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
70	Khu nghỉ dưỡng Điện Lực	TMD	27,10	Đất thương mại, dịch vụ		27,10			27,10	Bãi Thơm	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản số 995/UBND-KT ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc. - Chấp thuận về địa điểm cho Công ty CP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực đầu tư đầu tư số 77/UBND-KTTH ngày 14/01/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Chấp thuận về địa điểm đầu tư theo số 91/BQLKKTQP-QLĐT ngày 29/01/2016 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc. - Quyết định chủ trương đầu tư: 158/QĐ-BQLKKTQP ngày 23/9/2016. 	Bổ sung Năm 2020
71	Khu du lịch cao cấp	TMD	11,48	Đất thương mại, dịch vụ		11,48			11,48	Gành Dầu	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản số 995/UBND-KT ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc. - Quyết định chủ trương đầu tư: 273/QĐ-BQLKKTQP ngày 01/11/2017 của của Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc. - Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 theo Quyết định số 122/QĐ-BQLKKTQP ngày 05/6/2019 của của Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc. 	Bổ sung Năm 2020
72	MP Resort and Villa Phú Quốc	TMD	15,52	Đất thương mại, dịch vụ		15,52			15,52	Hàm Ninh	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản số 995/UBND-KT ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc. - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Mã số dự án 3535016620 đăng ký lần đầu ngày: 17 tháng 12 năm 2015 do BQL KKTQP cấp - Quyết định phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 số 137/QĐ_BQLKKTQP ngày 14/6/2017 	Bổ sung Năm 2020

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
73	Khu du lịch sinh thái Ngôi Sao - Lucky Star Resort	TMD+D GT	8,52	Đất thương mại, dịch vụ		8,52			8,52	Cửa Dương	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản số 995/UBND-KT ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc. - Công văn số 5601/VP-KTCN ngày 25/12/2014 của Văn phòng UBND tỉnh - Quyết định số 216/QĐ-BQLKTPQ ngày 15/5/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về phê duyệt sửa đổi, bổ sung Quyết định số 143/QĐ-BQLKTPQ ngày 15/6/2017 về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500. 	Bổ sung Năm 2020
74	Khu du lịch sinh thái Hải Lâm	TMD	7,67	Đất thương mại, dịch vụ		7,67			7,67	Cửa Dương	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản số 995/UBND-KT ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc. - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cấp thay đổi lần 2 ngày 17/9/2018 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc - Quyết định phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 số 14/QĐ_BQLKTPQ ngày 20/01/2017. - Văn bản số 243/BQLKTPQ-QLTNMT ngày 12/3/2020 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc. 	Bổ sung Năm 2020

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
75	Khu du lịch sinh thái Du lịch xanh	TMD	4,65	Đất thương mại, dịch vụ	4,65			4,65	Cửa Dương	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản số 995/UBND-KT ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc. - Công văn số 388/UBND-KTTH ngày 31/3/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận địa điểm cho Công ty CP Đầu tư du lịch Xanh đầu tư khu du lịch sinh thái tại khu du lịch sinh thái Suối Đá Bàn, huyện Phú Quốc. - Quyết định chủ trương đầu tư số 122/QĐ-BQLKKTQP ngày 09/8/2016. - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cấp thay đổi lần 01 ngày 28/2/2019 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc. 	Bổ sung Năm 2020	
76	Khu du lịch Paradise Cove thuộc khu du lịch ven biển Bắc bãi Trường (Công ty TNHH Hồng An)	TMD	2,60	Đất thương mại, dịch vụ	2,60			2,60	Dương Tơ	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản số 995/UBND-KT ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc. - Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 theo Quyết định số 20/QĐ-BQLPTQP ngày 29/02/2012 của ban Quản lý Phát triển đảo Phú Quốc. - Danh mục thu hồi bổ sung do thực hiện theo bản án của Tòa án và Quyết định giải quyết khiếu nại. 	Bổ sung Năm 2020	

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
77	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc, huyện Phú Quốc.	DGT	14,02	Đất giao thông	14,02	6,30	7,72	Cửa Dương	<p>- Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thay đổi quy mô, địa điểm và số lượng công trình giao thông; bổ sung Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có nhu cầu sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.</p> <p>Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc, huyện Phú Quốc.</p> <p>- Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.</p>	Bổ sung Năm 2020		
78	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Bắc Bãi Thơm tại xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty cổ phần Nam Bá)	TMD	49,22	Đất thương mại, dịch vụ	49,22		49,22	Bãi Thơm	<p>- Quyết định 80/QĐ-BQLKKTQP ngày 29/3/2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500.</p> <p>- Quyết định chủ trương đầu tư 205/QĐ-BQLKKTQP ngày 11/8/2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc.</p> <p>- Văn bản số 1478/UBND-KTCN ngày 4/11/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng và dân cư làng chài Vũng Trâu Nấm tại xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Quốc.</p>	Năm 2019		
79		TMD	6,20	Đất thương mại, dịch vụ	6,20		6,20	Dương Tơ	<p>- Quy hoạch chi tiết 1/500: 244/QĐ-BQLKKTQP ngày 27/9/2017.</p> <p>- Điều chỉnh chủ đầu tư: 206/QĐ-BQLKKTQP ngày 30/10/2018.</p> <p>- Chứng nhận đầu tư: 56121000497 ngày 06/3/2009 (Cấp lại và điều chỉnh 1 ngày 03/4/2013)</p> <p>- Đã phê duyệt phương án BT theo QĐ số 3609/QĐ-UBND ngày 18/7/2019.</p>	Năm 2019		

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
80	Khu biệt thự cao cấp Bà Kèo	ODT	0,95	Đất ở tại đô thị		0,95			0,95	Dương Đông	- Báo cáo 276/BC-STNMT ngày 05/9/2019 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Phú Quốc.	Năm 2019
81	Khu dân cư đô thị Green Park Cửa Cạn (Cty CPDV Hàng không Thăng Long - TASECO)	ONT	10,85	Đất ở tại nông thôn		10,85			10,85	Cửa Cạn	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 251/QĐ-BQLKKTQP ngày 28/12/2018. - Quyết định chủ trương đầu tư: 112/QĐ-BQLKKTQP ngày 22/5/2018. - Hợp đồng lập PABT: 8/2019/BBT ngày 7/4/2019. Chưa đo đạc lập PABT	Năm 2019
82	Khu biệt thự DETACO Phú Quốc (Công ty cổ phần Đệ Tam)	ONT	8,87	Đất ở tại nông thôn		8,87			8,87	Dương Tơ	- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư: 2752/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh. - Hợp đồng lập PABT: 7/2011/BBT ngày 8/8/2011. - Đã ký hợp đồng đo đạc lập phương án bồi thường ngày 18/8/2017.	Năm 2019
83	Kho quân khí thuộc Bộ tư lệnh Vùng 5 Hải Quân	CQP	15,16	Đất quốc phòng		15,16	15,16		0,00	Dương Tơ	- Công văn chấp thuận chủ trương: 993/VP-KTCN ngày 29/3/2013 của Văn phòng UBND tỉnh. - Văn bản 1215/UBND-KTCN ngày 18/9/2019 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Phú Quốc. - Hợp đồng lập PABT: 9/2018/BBT ngày 20/4/2018. - Đã hoàn chỉnh hồ sơ ban hành thông báo thu hồi đất chuyển phòng Tài nguyên ngày 20/8/2019.	Năm 2018
84	Khu dịch vụ du lịch - nhà vườn tại xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc (DNTN Nghiệp Liên)	TMD	0,94	Đất thương mại, dịch vụ		0,94			0,94	Gành Dầu	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 184/QĐ-BQLKKTQP ngày 20/07/2017. - Quyết định chủ trương đầu tư: 64/QĐ-BQLKKTQP ngày 16/3/2017. - Hợp đồng số: 12/2018/BBT ngày 16/5/2018.	Năm 2018
85	Khu dân cư Ngọc Mai Phú Quốc (Cty CP đầu tư Ngọc Mai Phú Quốc)	ONT	12,94	Đất thương mại, dịch vụ		12,94			12,94	Dương Tơ	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 234/QĐ-BQLKKTQP ngày 17/12/2018. - Giấy chứng nhận ĐKĐT: 7133775524 ngày 26/02/2014. (Điều chỉnh lần 1: ngày 15/10/2018). - Hợp đồng lập PABT: 01/2019/BBT ngày 07/2/2019.	Năm 2018

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
86	Xây dựng hồ Cửa Cạn	DTL	165,00	Đất thủy lợi		165,00			165,00	Cửa Dương	- Quy hoạch chi tiết 1/500: Chưa lập QHCT 1/500.	Năm 2018
87	Trạm ngắt Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (giai đoạn 1 đầu tư phân 110kV), địa điểm xã Hàm Ninh. (Đã bao gồm đường vào trạm 0,60ha)	DNL	5,31	Đất công trình năng lượng		5,31			5,31	Hàm Ninh	- Công văn số 1350/UBND-KTCN ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Quốc. - Đang hoàn chỉnh hồ sơ ban hành thông báo thu hồi đất.	Năm 2018
88	Đường dây 220kV Kiên Bình - Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, địa điểm thị trấn An Thới.	DNL	0,32	Đất công trình năng lượng		0,32			0,32	An Thới	- Công văn số 1350/UBND-KTCN ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Quốc. - Đang hoàn chỉnh hồ sơ ban hành thông báo thu hồi đất.	Năm 2018
89	Đường dây 110kV Phú Quốc - Bắc Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, địa điểm các xã (Dương Tơ, Cửa Cạn, Cửa Dương và thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc).	DNL	0,88	Đất công trình năng lượng		0,88			0,88	Các xã	- Công văn số 1350/UBND-KTCN ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Quốc.	Năm 2018
90	Trường tiểu học Cửa Dương 2 (điểm trường mới)	DGD	2,80	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,70	2,10			2,10	Cửa Dương	- Đã phê duyệt phương án theo quyết định số 10891/QĐ-UBND ngày 22/12/2017. - Đã chi trả đền bù 0,70ha. Đã xây dựng 375 m2.	Năm 2018
91	Khu dân cư mật độ thấp áp Đường Bào, xã Dương Tơ (Khu dân cư mật độ thấp T Q - Công ty TNHH MTV T Q Phú Quốc; Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch)	ONT	10,00	Đất ở tại nông thôn		10,00			10,00	Dương Tơ	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 53/QĐ-BQLKKTQP ngày 15/3/2018. - Quyết định chủ trương đầu tư: 118/QĐ-BQLKKTQP ngày 10/5/2017. - Hợp đồng lập PABT: 24/2018/BBT ngày 22/11/2018.	Năm 2018
92	Khu tái định cư đô thị Suối Lớn	ONT	43,00	Đất ở tại nông thôn		43,00			43,00	Dương Tơ	- Thông báo 44/TB-VP ngày 19/4/2017 của Văn phòng UBND huyện.	Năm 2018
93	Khu dân cư - du lịch làng nghề Gành Dầu (Công ty CP dược phẩm P Q)	ONT	10,69	Đất ở tại nông thôn		10,69			10,69	Gành Dầu	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 324QĐ-BQLKKTQP ngày 27/12/2017. - Quyết định chủ trương đầu tư: 115/QĐ-BQLKKTQP ngày 4/5/2017. - Giấy chứng nhận ĐKĐT: 2117280155 ngày 14/11/2017. - Hợp đồng lập PABT: 18/2018/BBT ngày 16/10/2018.	Năm 2018

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
94	Khu tái định cư xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	ONT	14,00	Đất ở tại nông thôn		14,00			14,00	Hàm Ninh	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch chi tiết 1/500: 52/QĐ-BQLTPQ ngày 18/9/2009. ĐCQH: 187/QĐ-BQLKTPQ ngày 27/9/2018. - Văn bản 1215/UBND-KTCN ngày 18/9/2019 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Phú Quốc. - Hợp đồng lập PABT: 06/2018/BBT ngày 21/3/2018. 	Năm 2018
95	Khu tái định cư xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc.	ONT	18,30	Đất ở tại nông thôn		18,30			18,30	Bãi Thơm	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch chi tiết 1/500: 132/QĐ-BQLTPQ ngày 11/12/2012. ĐCQH: 186/QĐ-BQLKTPQ ngày 27/9/2018 (xin ĐCDT: giảm 1,63ha). - Hợp đồng lập PABT: 05/2018/BBT ngày 21/3/2018. 	Năm 2018
96	Khu đô thị cao cấp Đại Thành (Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Nam Đại Thành)	ODT	52,20	Đất ở tại đô thị		52,20			52,20	An Thới	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định chủ trương đầu tư: 113/QĐ-BQLKTPQ ngày 23/5/2018. - Công văn chấp thuận số 698/UBND-KTTH ngày 10/5/2017 UBND tỉnh. - Hợp đồng lập PABT: 180023/2018/BBT ngày 10/2/2018. - Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang tiến hành đo đạc lập PABT. 	Năm 2018
97	Khu du lịch nghỉ dưỡng Kim Quy Phú Quốc (Cty CP Kim Quy Phú Quốc)	TMD	3,43	Đất thương mại, dịch vụ		3,43			3,43	Dương Tơ	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch chi tiết 1/500: 91/QĐ-BQLKTPQ ngày 15/6/2016. ĐCQH: 104/QĐ-BQLKTPQ ngày 26/4/2018 (Tên cũ: Khu biệt thự tại khu phức hợp Bãi Trường). - Quyết định chủ trương đầu tư: 140/QĐ-BQLKTPQ ngày 15/6/2017; 182/QĐ-BQLKTPQ ngày 25/9/2018; Điều chỉnh: 127/QĐ-BQLKTPQ ngày 5/6/2019. - Hợp đồng lập PABT: 08/2017/BBT ngày 6/7/2017. - Công văn 1335/UBND-KTCN ngày 08/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận điều chỉnh tên Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Kim Quy Phú Quốc trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Quốc. 	Năm 2017

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
98	Khu du lịch sinh thái nhà vườn Rạch Vẹm (Cty Cổ phần Thương mại - Du lịch và Xây dựng T.T.C)	TMD	55,01	Đất thương mại, dịch vụ		55,01				Gành Dầu	- Công văn số 214/UBND-KTCN ngày 16/02/2004 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.	Năm 2017
99	Khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn (Cty CP ĐTXD HUD Kiên Giang)	ONT, ODT	55,01	Đất ở tại nông thôn	49,01	6,00			6,00	Dương Tơ, An Thới	- Văn bản đề nghị bổ sung Danh mục thu hồi đất năm 2016 của Trung tâm PTQĐ tỉnh Kiên Giang. - Quyết định 1513/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang về phê duyệt điều chỉnh một số nội dung tại Điều 1 của Quyết định số 2770/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và đô thị Suối Lớn tại ấp 7, thị trấn An Thới và ấp Suối Lớn xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	Năm 2017
100	Khu dân cư và du lịch Thành phố con đường Tô lụa (the Silk path City) tại khu phố 9, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. (Khu du lịch và dân cư - Công ty TNHH An Viên)	TMD	25,24	Đất thương mại, dịch vụ		25,24				Dương Đông	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 103/QĐ-BQLKTPQ ngày 19/4/2017. - Hợp đồng lập PABT: 09/2017/BBT ngày 18/7/2017. - Đã ban hành thông báo thu hồi đất đối với khu TĐC tại chỗ. Đang tiến hành lập PABT.	Năm 2016
101	Khu nghỉ dưỡng Famiana Resort&spa (Cty TNHH Phương Anh Đức)	TMD	0,35	Đất thương mại, dịch vụ		0,35				Dương Tơ	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 167/QĐ-BQLPTPQ ngày 4/12/2014. - Giấy chứng nhận ĐKĐT: 56121000746 ngày 22/6/2010. Cấp thay đổi lần 1: ngày 25/8/2014. - Hợp đồng lập PABT: 01/2016/BBT ngày 12/10/2016. - Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đã phát phiếu lấy ý kiến và tiến hành lập PABT.	Năm 2016
102	Khu biệt thự du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bãi Vòng (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng CIC Phú Quốc)	TMD	34,31	Đất thương mại, dịch vụ		34,31				Hàm Ninh	- Giấy chứng nhận ĐKĐT: 7570576361 ngày 06/12/2013. Cấp thay đổi lần 1: ngày 30/5/2017 - Hợp đồng lập PABT: 11/2017/BBT ngày 20/9/2017. - Chưa ban hành thông báo thu hồi đất.	Năm 2016

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
103	Khu Trung tâm hội nghị, khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng Bãi Vòng (thuộc khu du lịch Bãi Vòng)	TMD	461,80	Đất thương mại, dịch vụ		461,80			461,80	Hàm Ninh	- Giấy chứng nhận ĐKĐT: 7570576361 ngày 6/2/2013. Cấp thay đổi lần 1: ngày 30/5/2017. - Hợp đồng lập PABT: 21/2018/BBT ngày 15/11/2018. Đã ký hợp đồng đo đạc.	Năm 2016
104	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Rạch Nhum (Cty CPPT Đô thị và Khu công nghiệp ASEAN)	TMD	16,21	Đất thương mại, dịch vụ		16,21			16,21	Gành Dầu	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 98/QĐ-BQLKKTQP ngày 18/4/2018. Điều chỉnh cục bộ: 134/QĐ-BQLKKTQP ngày 11/6/2019. - Quyết định chủ trương đầu tư: 50/QĐ-BQLKKTQP ngày 14/3/2018.	Năm 2016
105	Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm (Khu du lịch sinh thái - Cty TNHH MTV Đầu tư địa ốc Thành Phố)	TMD	173,71	Đất thương mại, dịch vụ		173,71			173,71	Bãi Thơm	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 81/QĐ-BQLKKTQP ngày 11/4/2018. - Quyết định chủ trương đầu tư: 191/QĐ-BQLKKTQP ngày 26/7/2017. - Hợp đồng lập PABT: 06/2016/BBT ngày 30/12/2016.	Năm 2016
106	Khu nghỉ dưỡng phức hợp ENCLAVE Phú Quốc (khu 1 và khu 3) tại xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Cty CP Xuân Thành Phú Quốc (Thaigroup))	TMD ONT	201,10	Đất thương mại, dịch vụ; Đất ở nông thôn		201,10			201,10	Bãi Thơm.	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 1379/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Quyết định chủ trương đầu tư: 82/QĐ-BQLKKTQP ngày 02/6/2016. - Giấy chứng nhận ĐKĐT: 4583602678 ngày 08/6/2016, cấp thay đổi lần 2: ngày 10/8/2017. - Hợp đồng lập PABT: 20/2018/BBT ngày 30/10/2018.	Năm 2016
107	Công trình đường số 12 (thuộc khu du lịch Kèo - Cửa Lấp giai đoạn 1)	DGT	0,23	Đất giao thông		0,23			0,23	Dương Đông	- Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 về việc Điều chỉnh quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình đường số 12 (Bà Kèo - Cửa Lấp). - Hợp đồng lập PABT: 02/2017/BBT ngày 14/2/2017.	Năm 2016
108	Đường dây 110kV Phú Quốc - Nam Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, địa điểm các xã (Hàm Ninh, Dương Tơ và thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc).	DNL	2,12	Đất công trình năng lượng		2,12			2,12	Các xã	- Công văn số 1350/UBND-KTCN ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Quốc.	Năm 2016
109	Khu dân cư và đô thị Suối Lớn 59,70ha (Công ty cổ phần Căn Nhà Mơ Ước Cửu Long)	ONT, ODT	59,70	Đất ở tại nông thôn	53,50	6,20			6,20	Dương Tơ	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 2770/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh.	Năm 2016

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
110	Khu dân cư, tái định cư và nhà ở xã hội Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Cty CP Tập đoàn LTQ)	ONT	38,20	Đất ở tại nông thôn		38,20			38,20	Cửa Cạn.	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch chi tiết 1/500: 88/QĐ-BQLKTPQ ngày 13/4/2018. - Quyết định chủ trương đầu tư: 76/QĐ-BQLKTPQ ngày 09/4/2019. - Hợp đồng lập PABT: 02/2019/BBT ngày 20/4/2019. 	Năm 2016
111	Khu dân cư Xuân Hoàng	ODT	9,38	Đất ở tại đô thị		9,38			9,38	Dương Đông, Cửa Dương	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch chi tiết 1/500: 10/QĐ-BQLPTPQ ngày 15/2/2012; Điều chỉnh QH: 224/QĐ-BQLKTPQ ngày 05/12/2018. - Quyết định chủ trương đầu tư: 13/QĐ-BQLKTPQ ngày 18/01/2019. - Hợp đồng lập PABT: 10/2016/BBT ngày 11/3/2016. 	Năm 2016
112	Khu Đô thị An Thới (Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Phú Quốc)	ODT	260,75	Đất ở tại đô thị		260,75			260,75	An Thới	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định chủ trương đầu tư: 226/QĐ-BQLKTPQ ngày 01/9/2017. - Hợp đồng lập PABT: 22/2019/BBT ngày 22/11/2018. 	Năm 2016
113	Dự án KDL sinh thái Trần Thái (điều chỉnh, mở rộng)	TMD	2,00	Đất thương mại, dịch vụ		2,00			2,00	Dương Đông	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch chi tiết 1/500: 213/QĐ-BQLKTPQ ngày 16/11/2018 về điều chỉnh cục bộ. - Giấy chứng nhận ĐT: 561210000860 ngày 30/8/2012. Cấp thay đổi lần 2 ngày 18/3/2019. - Đang hoàn chỉnh hồ sơ ban hành lại thông báo thu hồi đất theo Luật Đất đai năm 2013. 	Năm 2015
114	Dự án KDL sinh thái Xuân Hoàng	TMD	14,77	Đất thương mại, dịch vụ		14,78			14,78	Dương Đông	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch chi tiết 1/500: 05/QĐ-BQLPTPQ ngày 18/01/2012. ĐCQH: 145/QĐ-BQLKTPQ ngày 16/6/2017. - Giấy chứng nhận ĐT: 561000001053 ngày 5/3/2015. - Hợp đồng lập PABT: 05/2019/BBT ngày 26/4/2019. 	Năm 2015
115	Dự án thuộc lô số 6 thuộc KDL và sân golf Bãi Sao	TMD	36,68	Đất thương mại, dịch vụ		36,68	1,51		35,17	An Thới	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch chi tiết 1/500: 172/QĐ-BQLKTPQ ngày 29/8/2019. - Giấy chứng nhận ĐT: 56121000994 ngày 9/7/2014. - Hợp đồng lập PABT: 13/2017/BBT ngày 21/11/2016. 	Năm 2015

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
116	Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Ngôi Sao Phú Quốc thuộc lô số 5 khu du lịch và sân golf Bãi Sao.	TMD	8,54	Đất thương mại, dịch vụ		8,54			8,54	An Thới	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 20/QĐ-BQLKKTQP ngày 05/2/2015. - Giấy chứng nhận ĐT: 56121001066 ngày 11/5/2015. - Hợp đồng lập PABT: 06/2016/TTQĐ ngày 11/03/2016.	Năm 2015
117	Khu du lịch sinh thái Việt Resort (Cty TNHH MTV HaTa Việt An)	TMD	10,00	Đất thương mại, dịch vụ		10,00			10,00	Gành Dầu	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 21/QĐ-BQLKKTQP ngày 03/2/2016. - Giấy chứng nhận ĐT: 56121001017 ngày 22/9/2014. Cấp thay đổi lần 3: ngày 19/11/2018. - Hợp đồng lập PABT: 27/2014/BBT ngày 13/10/2014.	Năm 2015
118	Khu du lịch sinh thái nhà vườn Rạch Vem (Cty Ngọc Hải)	TMD	54,19	Đất thương mại, dịch vụ	35,50	18,69			18,69	Gành Dầu	- Giấy chứng nhận ĐT: 56121001020 ngày 25/9/2014. - Đã phê duyệt phương án BT theo quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 15/01/2014.	Năm 2015
119	KDL sinh thái Phú Cường	TMD	25,00	Đất thương mại, dịch vụ	12,10	12,90			12,90	Gành Dầu	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 89/QĐ-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh. - Giấy chứng nhận ĐT: 6612580047 ngày 5/9/2014. Cấp thay đổi lần 3: ngày 25/7/2019. - Hợp đồng lập PABT: 03/2015/BBT ngày 28/01/2015.	Năm 2015
120	Dự án KDL thương mại Đảo Quý Thế Giới	TMD	5,90	Đất thương mại, dịch vụ		5,90			5,90	Cửa Dương	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 92/QĐ-BQLPTQP ngày 5/11/2013. - Giấy chứng nhận ĐT: 56121000971 ngày 25/3/2014. Cấp thay đổi lần 2: ngày 06/9/2016. - Hợp đồng lập PABT: Phụ lục HĐ 01/2018/BBT ngày 18/10/2018. - Đang hoàn tất hồ sơ ban hành lại thông báo thu hồi đất theo Luật Đất đai năm 2013.	Năm 2015
121	KDL sinh thái Eo Xoài	TMD	10,54	Đất thương mại, dịch vụ		10,54			10,54	Cửa Dương	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 59/QĐ-BQLPTQP ngày 19/7/2013; Quyết định 87/QĐ-BQLPTQP ngày 28/5/2015. - Giấy chứng nhận ĐT: 56121000933 ngày 23/9/2013. - Hợp đồng lập PABT: 19/2018/TTQĐ ngày 19/10/2018.	Năm 2015

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
122	Dự án Khu du lịch sinh thái Quý Hải Phú Quốc (ven Bắc Bãi Trường: điều chỉnh, mở rộng).	TMD	1,06	Đất thương mại, dịch vụ		1,06			1,06	Dương Tơ	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 1569/QĐ-UBND ngày 01/7/2008; ĐCQH 251/QĐ-BQLKKTQP ngày 05/10/2017. - Giấy chứng nhận ĐT: 56121000723 ngày 29/12/2009. Cấp thay đổi lần 3: ngày 25/01/2019. - Hợp đồng lập PABT: 01/2013/TTQĐ ngày 10/5/2013.	Năm 2015
123	Khu phức hợp Vịnh Đầm, tại xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Tổng diện tích 309 ha; trong đó, diện tích mặt nước 133,3ha, đã thu hồi 60,8ha, diện tích CSB4 12,8ha, diện tích Kiểm ngư 6,42ha, đất RPH chồng lấn 2,36ha)	TMD	98,00	Đất thương mại, dịch vụ	42,35	55,65			55,65	Dương Tơ	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 82/QĐ-BQLKKTQP ngày 29/3/2017 (ĐC lần 2). - Giấy chứng nhận ĐT: 7732734543 ngày 7/4/2010. Cấp thay đổi lần 2: ngày 28/12/2018. Cấp thay đổi lần 3: ngày 6/6/2019. - Đã phê duyệt phương án BT theo quyết định số 6289/QĐ-UBND ngày 27/6/2017.	Năm 2015
124	Khu dân cư Phú Quốc Housing	ONT	49,22	Đất ở tại nông thôn		49,22			49,22	Dương Tơ	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 75/QĐ-BQLPTQP ngày 29/8/2013. - Hợp đồng lập PABT: 05/2014/BBT ngày 10/3/2014. - Thông báo số 225/TB-VP ngày 17/12/2019 kết luận của Phó Chủ tịch UBND huyện Trần Chiến Thắng tại cuộc họp giải quyết vướng mắc trong quá trình lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án khu dân cư Phú Quốc Housing. - Thông báo số 669/TB-VP ngày 07/9/2020 kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Minh Thành về chủ trương hỗ trợ giá trị quyền sử dụng đất cho các hộ nằm trong Dự án khu dân cư Phú Quốc Housing, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc.	Năm 2015

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
125	Khu biệt thự cao cấp Sonasea Residence thuộc khu phức hợp Bãi Trường	ONT	62,00	Đất ở tại nông thôn		62,00				Dương Tơ	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 1216/QĐ-UBND ngày 8/6/2012 của UBND tỉnh; ĐCQH: 900/QĐ-UBND ngày 22/4/2014 của UBND tỉnh; ĐCQH: 143/QĐ-BQLKTPQ ngày 18/6/2019. - Quyết định chủ trương đầu tư: 747/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của UBND tỉnh. - Giấy chứng nhận ĐKĐT: 0078808045 ngày 14/12/2012. Cấp thay đổi lần 01: ngày 04/01/2017. - Hợp đồng lập PABT: 08/2013/BBT ngày 22/11/2013.	Năm 2015
126	Dự án Khu dân cư Thung Lũng Tím (Tổng dự án 76,85ha, Chuyển mục đích 54,37ha, thuê môi trường rừng 22,48ha)	ONT	54,37	Đất ở tại nông thôn	4,60	49,77				Dương Tơ	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 1374/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh; ĐCQH: 790/QĐ-UBND ngày 5/4/2016 của UBND tỉnh. - Quyết định chủ trương đầu tư: 1425/QĐ-UBND ngày 05/7/2017 của UBND tỉnh. - Hợp đồng lập PABT: 24/2014/BBT ngày 24/4/2014.	Năm 2015
127	Dự án KDC và đô thị cao cấp Hưng Phát	ODT	54,67	Đất ở tại đô thị	20,32	34,35				An Thới	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 2770/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh. - Quyết định chủ trương đầu tư: 2505/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 của UBND tỉnh. - Hợp đồng lập PABT: 18/2017/BBT ngày 5/12/2017.	Năm 2015
B	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất.											
1	Khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp DLST Đạt Chính (Công ty TNHH Đạt Chính)	TMD	1,85	Đất thương mại dịch vụ		1,85				Hàm Ninh		ĐKM Năm 2022
2	Khu du lịch nghỉ dưỡng Khải Hoàn (DNTN Khải Hoàn)	TMD	3,00	Đất thương mại dịch vụ		3,00				Hàm Ninh		ĐKM Năm 2022
3	Khu dân cư ABC Cửa Cạn (Công ty TNHH Đầu tư A B C Phú Quốc)	TMD	1,34	Đất thương mại dịch vụ		1,34				Cửa Cạn		ĐKM Năm 2022
4	Khu Hilltop Ông Lang Resort (Công ty TNHH Hilltop Ông Lang)	TMD	2,74	Đất thương mại dịch vụ		2,74				Cửa Dương	- Công văn chấp thuận số 735/VP-KT ngày 06/2/2021. - Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 122/QĐ-BQLKTPQ ngày 08/7/2021.	ĐKM Năm 2022
5	Khu du lịch sinh thái Ryby resort	TMD	2,60	Đất thương mại dịch vụ		2,60				Cửa Dương	- Quyết định chủ trương đầu tư số 19/QĐ-BQLKTPQ ngày 03/3/2019	ĐKM Năm 2022

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
6	Khu dân cư An Phát Phú Quốc (Công ty TNHH An Phát Phú Quốc)	ONT	2,21	Đất ở tại nông thôn		2,21			2,21	Dương Tơ	ĐKM Năm 2022	
7	Khu dân cư An Phúc Phát (Công ty TNHH An Phúc Phát Phú Quốc)	ONT	3,24	Đất ở tại nông thôn		3,24			3,24	Dương Tơ	- Công văn chấp thuận số 987/UBND-KT ngày 08/7/2021. - Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 203/QĐ-BQLKTPQ ngày 01/9/2021.	ĐKM Năm 2022
8	Khu nhà ở cao tầng Hồng Phúc (Công ty CP Đầu tư Hồng Phúc Land)	ONT	1,41	Đất ở tại nông thôn		1,41			1,41	Cửa Dương	ĐKM Năm 2022	
9	Đầu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án (khu bãi rác thành phố)	DRA	14,00	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11,66	2,34		2,34	-	Hàm Ninh	ĐKM Năm 2022	
10	Khu nhà ở gia đình Suối Lớn - Bộ tư lệnh Vùng 5 Hải quân.	ONT	12,28	Đất ở nông thôn		12,28			12,28	Dương Tơ	- Quyết định số 54/QĐ-BQLKTPQ ngày 9/3/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu nhà ở gia đình Suối Lớn - Bộ Tư lệnh Vùng 5 Hải quân thuộc Khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	Năm 2021
11	Khu nhà ở cán bộ, công chức vùng cảnh sát biển 4 và cụm đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy số 4.	ONT	4,29	Đất ở nông thôn	1,33	2,96			2,96	Dương Tơ	- Công văn số 355/VP-KTCN ngày 22/1/2020 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận hình thức giao đất ở cho cán bộ, công chức Vùng cảnh sát biển 4 và cụm đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy số 4.	Năm 2021
12	Khu phức hợp thương mại - căn hộ Dương Đông VEGAS.	ODT	0,58	Đất thương mại, dịch vụ	0,43	0,15			0,15	Dương Đông	- Công văn số 779/UBND-KTTH ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận địa điểm địa điểm. - Quyết định chủ trương đầu tư số 186/QĐ-BQLKTPQ ngày 13/8/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc.	Năm 2021
13	Công trình đấu giá quyền sử dụng đất (10 lô đất còn lại) tại khu phố 7, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	ODT	0,11	Đất ở tại đô thị		0,11			0,11	Dương Đông	- Quyết định số 2220/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về điều chỉnh giá khởi điểm bán đấu giá quyền sử dụng	Năm 2021
14	Khu phức hợp Vịnh Đầm (Tổng 31,35ha, trong đó diện tích mặt nước 19,59ha, diện tích đất 11,76ha)	TMD	11,76	Đất thương mại, dịch vụ		11,76			11,76	Dương Tơ	- Giấy chứng nhận ĐT: 7732734543 ngày 7/4/2010. Cấp thay đổi lần 2: ngày 28/12/2018. Cấp thay đổi lần 3: ngày 6/6/2019.	Năm 2021
15	Khu phức hợp nghỉ dưỡng sinh thái Bãi Khem	TMD	15,23	Đất thương mại, dịch vụ		15,23			15,23	An Thới	- Giấy chứng nhận ĐT: 0766418005 ngày 5/8/2014. Cấp thay đổi lần 5: ngày 16/3/2020.	Năm 2021

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
16	Khách sạn Sandy Phú Quốc (Công ty Cổ phần 216)	TMD	0,05	Đất thương mại, dịch vụ	0,03	0,03			0,03	Dương Đông	Năm 2021	
17	Tổng công ty cảng hàng không Việt Nam - CTCP	TMD	0,50	Đất thương mại, dịch vụ		0,50			0,50	Dương Đông	- Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 về phê duyệt phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam.	Năm 2021
18	Đầu tư xây dựng Trạm Quản lý bảo vệ rừng An Thới.	TSC	0,49	Đất trụ sở cơ quan		0,49			0,49	An Thới	- Đã xây dựng. - Chưa giao đất	Năm 2021
19	Trường đào tạo nghề (Taekwang Phú Quốc).	DGD	7,93	Đất cơ sở giáo dục đào tạo		7,93			7,93	Hàm Ninh	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 3340/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh. - Quyết định chủ trương đầu tư: 149/QĐ-BQLKKTQP ngày 14/9/2016. - Hợp đồng lập PABT: 2008/2015/BBT ngày 20/8/2015.	Năm 2021
20	Xây dựng mới nhà hiệu bộ Trường tiểu học Cửa Dương 1	DGD	0,37	Đất giáo dục và đào tạo		0,37			0,37	Cửa Dương	- Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 do UBND huyện Phú Quốc quản lý.	Năm 2021
21	Khu tái định cư trong khu 7,075ha (Thuộc dự án Cấp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc).	ODT	5,70	Đất ở tại đô thị		5,70			5,70	An Thới	- Công văn số 1761/UBND-KTKH ngày 16/11/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng khu tái định cư trong khu 7,075ha thuộc dự án Cấp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc. - Quyết định 231/QĐ-BQLKKTQP ngày 15/9/2017 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh cục bộ (lần 3) quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Cấp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc.	Năm 2021

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
22	Sở Chi huy Lữ Đoàn 950 tại ấp Xóm Mới, xã Bãi Thơm, huyện Phú Quốc.	CQP	12,28	Đất quốc phòng	11,60	0,68			0,68	Bãi Thơm	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo 217/TB-HĐND ngày 25/9/2015 của HĐND tỉnh về việc bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất; dự án chuyển mục đích đất rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 17/4/2019 của UBND huyện Phú Quốc về việc bổ sung danh mục thu hồi đất các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. - Văn bản số 2493/VP-KTCN ngày 06/5/2019 của Văn phòng UBND tỉnh về việc bổ sung danh mục thu hồi đất các dự án cần thu hồi đất trên địa bàn huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. 	Năm 2020
23	Trường mầm non Cửa Dương (Điểm Cây Thông Ngoài - 2p)	DGD	0,26	Đất cơ sở giáo dục đào tạo		0,26			0,26	Cửa Dương	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định 5663/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND huyện Phú Quốc về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2019 thuộc nguồn vốn ngân sách huyện. - Lấy trụ sở ấp Cây Thông Ngoài (xã Cửa Dương) 	Năm 2020
24	Khu du lịch OCEAN FLOWERS - Hoa Đại Dương (Công ty TNHH Nhựa Phước Thành)	TMD	18,90	Đất thương mại, dịch vụ		18,90			18,90	Dương Tơ	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định chủ trương đầu tư: 03/QĐ-BQLKKTQP ngày 05/01/2017. 	Năm 2020

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
25	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Quốc.	ONT	4,90	Đất ở tại nông thôn		4,90			4,90	Dương Tơ	<p>- Công văn số 21/VP-KTCN ngày 04/01/2017 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận cho chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở của Công ty CPĐT&PT Phú Quốc.</p> <p>- Quyết định số 76/QĐ-BQLKKTQP ngày 06/4/2018 của Ban QLKKT Phú Quốc về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh (lần 2) quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tổ hợp du lịch Sonasea Villas and Resort thuộc Khu phức hợp Bãi Trường, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc 65,17ha.</p>	Năm 2020
26	Khu biệt thự cao cấp Phú Quốc RIVERSIDE VILLAS	ODT	5,76	Đất ở tại đô thị		5,76			5,76	Dương Đông	<p>- Quyết định chủ trương đầu tư: 113/QĐ-BQLKKTQP ngày 29/5/2019.</p> <p>- Công văn số 277/UBND-KTTH ngày 13/3/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận địa điểm cho Công ty CP TĐTĐV ĐTXD Kiên Giang đầu tư dự án.</p>	Năm 2020
27	Khu đô thị Gateway (Công ty Mặt Trời Phú Quốc)	ODT	74,69	Đất ở tại đô thị	25,47	49,22	16,90		32,32	An Thới	<p>- Công văn số 1517/UBND-KTTH ngày 08/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận chủ trương cho Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc điều chỉnh dự án Cấp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc thành 02 dự án thành phần.</p> <p>- Quyết định 87/QĐ-BQLKKTQP ngày 02/5/2019 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh cục bộ (lần 8) quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Cấp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - An Thới.</p>	Năm 2020

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
28	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở đô thị tại Mũi Ông Đội (thuộc dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Premier Village Phu Quoc Resort).	ODT	2,18	Đất ở tại đô thị		2,18			2,18	An Thới	- Quyết định số 2866/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc cho công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất thương mại dịch vụ sang sử dụng vào mục đích đất ở đô thị (xây dựng hạng mục Biệt Thự thuộc dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Premier Village Phu Quoc Resort) tại Mũi Ông Đội.	Năm 2020
29	Trung tâm sản xuất giống, ương dưỡng các loại cá biển	CLN	4,36	Đất nông nghiệp		4,36			4,36	Hàm Ninh	- Công văn số 3882/VP-KTCN ngày 04/7/2019 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc cho thuê đất để thực hiện dự án Trung tâm sản xuất giống, ương dưỡng các loại cá biển tại xã Hàm Ninh. - Văn bản số 768/BQLKTPQ-QLĐT ngày 08/7/2019 của Ban QLKTPQ về việc chấp thuận chủ trương cho thuê đất để thực hiện dự án Trung tâm sản xuất giống, ương dưỡng các loại cá biển tại xã Hàm Ninh.	Năm 2020
30	Danh mục đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất	ODT	0,02	Đất ở tại đô thị		0,02			0,02	Dương Đông	- Văn bản số 995/UBND-KT ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc. - Thửa đất có diện tích 174,8m ² , hiện trạng có 01 căn ki ốt trên đất, đất do Nhà nước quản lý, vị trí thửa đất có mặt tiền đường Nguyễn Trung Trực tại khu phố 4, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc (kèm theo trích lục bản đồ địa chính).	Bổ sung Năm 2020

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
31	Cửa hàng xăng dầu Tường Vy	TMD	0,28	Đất thương mại, dịch vụ		0,28			Dương Tơ	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản số 995/UBND-KT ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc. - Công văn số 1135/SCT-QLMT ngày 04/9/2014 của Sở Công thương về việc phát triển mới cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn huyện Phú Quốc - Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu số 0539/GCNĐDK-SCT cấp lần thứ nhất ngày 24/6/2016. 	Bổ sung Năm 2020	
32	Cửa Hàng bán lẻ xăng dầu DNTN Nhi Phụng	TMD	0,155	Đất thương mại, dịch vụ		0,16			Gành Dầu	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp doanh nghiệp tư nhân. Mã số doanh nghiệp: 1701013344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 14/04/2009, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 30/09/2015 - Giấy Chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu số 0372/GCNĐDK-SCT ngày 07/4/2011 của Sở Công Thương. 	Bổ sung Năm 2020	
33	Cửa Hàng bán lẻ xăng dầu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Thơ	TMD	3,27	Đất thương mại, dịch vụ		3,27			Cửa Dương	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản số 995/UBND-KT ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc. - Phù hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Quốc được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 21/02/2020. 	Bổ sung Năm 2020	
34	Cửa hàng xăng dầu (áp Bến Tràm - Cty TNHH DVDL Hữu Nhân)	TMD	0,07	Đất thương mại, dịch vụ		0,07			Cửa Dương	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản số 995/UBND-KT ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc. - Phù hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Quốc được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 21/02/2020. 	Bổ sung Năm 2020	

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
35	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Công ty TNHH MTV An Bảo	TMD	1,95	Đất thương mại, dịch vụ		1,95			1,95	Hàm Ninh	- Văn bản số 995/UBND-KT ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc. - Phù hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Quốc được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 21/02/2020.	Bổ sung Năm 2020
36	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu (áp Cây Sao - Bà Trương Thị Thanh)	TMD	0,15	Đất thương mại, dịch vụ		0,15			0,15	Hàm Ninh	- Văn bản số 995/UBND-KT ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc. - Phù hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Quốc được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 21/02/2020.	Bổ sung Năm 2020
37	Bệnh viện 121 - cơ sở 2 (Cục hậu cần - Quân khu 9)	CQP	3,00	Đất quốc phòng		3,00	3,00		-	Dương Tơ	- Thông báo số 27/TB-VP ngày 15/01/2018 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang.	Năm 2019
38	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu sân bay cũ 78,88ha: lô DV-01, DV-02, TTM, KS)	TMD	10,27	Đất thương mại, dịch vụ		10,27			10,27	Dương Đông	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 1939/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh. - Đang làm phương án đấu giá QSDĐ.	Năm 2019
39	Đấu giá đất dịch vụ hỗn hợp (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô HH-01 đến lô HH-09)	TMD	8,62	Đất thương mại, dịch vụ		8,62			8,62	Dương Đông	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 1939/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh. - Đang làm phương án đấu giá QSDĐ.	Năm 2019
40	Trường Trung học cơ sở Dương Đông 3	DGD	0,61	Đất cơ sở giáo dục đào tạo		0,61			0,61	Dương Đông	- Thông báo 114/TB-VP ngày 14/8/2018 của văn phòng HĐND và UBND về kết luận của Chủ tịch UBND huyện Phú Quốc sau buổi khảo sát thực địa bãi rác tạm ở xã Cửa Dương và vị trí xây dựng trường Trung học cơ sở Dương Đông 3.	Năm 2019
41	Đấu giá đất ở đô thị (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô SH-01 đến lô SH-18 và lô CT-01, CT-02)	ODT	9,56	Đất ở tại đô thị		9,56			9,56	Dương Đông	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 1939/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh. - Đang làm phương án đấu giá QSDĐ.	Năm 2019

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
42	Trạm xuất nhập cảnh sân bay quốc tế và đồn công an khu vực sân bay.	CAN	2,00	Đất an ninh		2,00			2,00	Dương Tơ	- Thông báo 212/TB-HĐND ngày 8/9/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang. - Đã phê duyệt phương án bồi thường theo quyết định số 5658/QĐ-UBND ngày 22/12/2013.	Năm 2018
43	Trung tâm nuôi trồng cây dược liệu và sản xuất rau an toàn tại ấp Cây Sao, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. (Cty TNHH MTV Bách Vạn Sơn)	CLN	10,63	Đất nông nghiệp		10,63			10,63	Hàm Ninh	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 33/QĐ-BQLKKTQP ngày 24/02/2017. - Quyết định chủ trương đầu tư: 206/QĐ-BQLKKTQP ngày 11/8/2017. - Giấy chứng nhận ĐKĐT: 4625637505 ngày 15/8/2017.	Năm 2018

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
44	Khu du lịch sinh thái H T D (Cty TNHH H T D Phú Quốc)	TMD	0,86	Đất thương mại, dịch vụ		0,86			0,86	Cửa Dương	- Quyết định chủ trương đầu tư: 136/QĐ-BQLKKTQP ngày 23/8/2016. - Giấy chứng nhận ĐKĐT: 8616065377 ngày 24/10/2016. Cấp thay đổi lần 01: ngày 11/9/2018. - Đất doanh nghiệp tự thỏa thuận người dân.	Năm 2018
45	Cửa hàng xăng dầu (Cty Anh Thụ PQ)	TMD	0,15	Đất thương mại, dịch vụ		0,15			0,15	An Thới	- Công văn 27/SCT-QLTM ngày 10/01/2017 của Sở Công thương tỉnh về xác nhận QHPT mới cửa hàng xăng dầu trên địa bàn huyện Phú Quốc.	Năm 2018
46	Trạm 110kV Bắc Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang tại ấp 2, xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	DNL	0,48	Đất công trình năng lượng		0,48			0,48	Cửa Cạn	- Công văn số 1350/UBND-KTCN ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Quốc.	Năm 2018
47	Khu Biệt thự cao cấp Village Búng Gội (Công ty CP Tập Đoàn TV Xây dựng Kiên Giang).	ONT	3,22	Đất ở tại nông thôn		3,22			3,22	Cửa Dương	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 64/QĐ-BQLKKTQP ngày 28/3/2019. - Quyết định chủ trương đầu tư: 29/QĐ-BQLKKTQP ngày 9/2/2018. - Đất doanh nghiệp tự thỏa thuận (không bồi thường).	Năm 2018
48	Khu Biệt thự cao cấp tại xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc (Công ty CP Tập Đoàn TV Xây dựng Kiên Giang)	ONT	7,37	Đất ở tại nông thôn		7,37			7,37	Cửa Dương	- Quy hoạch chi tiết 1/500: 200/QĐ-BQLKKTQP ngày 8/7/2017. - Quyết định chủ trương đầu tư: 188/QĐ-BQLKKTQP ngày 26/7/2017.	Năm 2018
49	Mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện Phú Quốc	NTD	2,00	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		2,00	2,00		-	Dương Tơ	- Đang làm thủ tục và lập phương án trồng rừng thay thế.	Năm 2018
50	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu (Tổng 24.64ha, mặt nước biển 24.13ha)	DGT	0,51	Đất giao thông		0,51			0,51	Thổ Châu	Nghị quyết 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh.	Năm 2017
51	Trường Tiểu học Dương Tơ 2	DGD	0,69	Đất cơ sở giáo dục đào tạo		0,69			0,69	Dương Tơ	- Đã xây dựng và đưa vào sử dụng (Chưa cấp giấy CNQSDĐ).	Năm 2017
52	Chi cục Hải Quan Phú Quốc (Tổng cục Hải quan)	TSC	0,52	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		0,52			0,52	Hàm Ninh	- Văn bản 2511/VP-KTCN ngày 07/5/2019 của Văn phòng UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương thay đổi diện tích và tên dự án: Chi cục Hải quan Phú Quốc: 5.158.15m2). - Nghị quyết 219/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019 của HĐND tỉnh.	Năm 2017
53	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp bến cá	DGT	0,26	Đất giao thông		0,26			0,26	Gành Dầu	- Hợp đồng lập PABT: 12/2017/BBT ngày 20/10/2017.	Năm 2016

STT	Tên công trình	Mã đất	Quy hoạch		Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích để thực hiện các công trình, dự án			Địa điểm (xã, phường)	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký thực hiện	
			Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng		Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất					
							Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
54	Khu du lịch sinh thái Green Hill (Cty TNHH Hải An Huy)	TMD	76,00	Đất thương mại, dịch vụ		76,00			76,00	Cửa Cạn, Gành Dầu	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch chi tiết 1/500: 357/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh. - Giấy chứng nhận ĐT: 56121001021 ngày 25/9/2014. - Hợp đồng lập PABT: 26/2014/BBT ngày 02/10/2014. 	Năm 2015
55	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Hương Hải-Bãi Sao (Tổng 4,5ha, chuyển mục đích 2,01ha)	TMD	3,50	Đất thương mại, dịch vụ	1,80	1,70	1,70		-	An Thới	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch chi tiết 1/500: 112/QĐ-BQLTPQ ngày 16/10/2012. ĐCQH: 62/QĐ-BQLKTPQ ngày 28/3/2019. - Giấy chứng nhận ĐT: 1004847608 ngày 28/11/2012. Cấp thay đổi lần 02 ngày 25/10/2018. - Đã phê duyệt phương án theo quyết định số 10884/QĐ-UBND ngày 22/12/2017. 	Năm 2015
-	Chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân	ONT	41,10	Đất ở tại nông thôn		41,10			41,10	08 xã	- Nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân.	ĐKM 2020
-	Chuyển mục đích đất ở Đô thị của hộ gia đình cá nhân	ODT	30,00			30,00			30,00	02 thị trấn	- Nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân.	ĐKM 2020

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
A	ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
1	Trung tâm nuôi trồng cây dược liệu và sản xuất rau an toàn (Cty TNHH MTV Bách Vạn Sơn)	CLN	Hàm Ninh	10,63		10,63	CLN
2	Khu trồng rau sạch, trồng tiêu, xây dựng vườn cây xanh cảnh quan đô thị, kết hợp làm du lịch, tham quan và mua sắm các sản phẩm nông nghiệp làng nghề, xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	CLN	Gành Dầu	14,38		14,38	CLN
3	Khu nuôi trồng cây dược liệu và sản xuất rau an toàn tại ấp Cây Sao, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	CLN	Hàm Ninh	9,81		9,81	CLN
4	Trung tâm sản xuất giống, ương dưỡng các loại cá biển	CLN	Hàm Ninh	4,37		4,37	CLN
B	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP						
I	ĐẤT QUỐC PHÒNG						
<i>a</i>	<i>Công trình quy hoạch đến năm 2030 của Bộ CHQS tỉnh</i>						
1	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Dương Đông	3,00		3,00	
2	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Dương Đông	3,00		3,00	
3	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	An Thới	1,50		1,50	
4	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Cửa Cạn	2,00		2,00	
5	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Cửa Cạn	3,00		3,00	
6	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Cửa Cạn	2,00		2,00	
7	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Cửa Cạn	2,00		2,00	
8	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Gành Dầu	6,80		6,80	
9	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	
10	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Gành Dầu	14,00		14,00	
11	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Gành Dầu	3,00		3,00	
12	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Gành Dầu	3,00		3,00	
13	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	
14	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	
15	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	
16	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Cửa Dương	2,00		2,00	
17	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Cửa Dương	3,00		3,00	
18	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Cửa Dương	3,00		3,00	
19	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Cửa Dương	50,00		50,00	
20	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Hàm Ninh	3,00		3,00	
21	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Hàm Ninh	3,00		3,00	
22	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Hàm Ninh	102,38		102,38	
23	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Dương Tơ	4,00		4,00	
24	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Dương Tơ	3,00		3,00	
25	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Dương Tơ	26,27		26,27	
26	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Bãi Thơm	2,00		2,00	
27	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	
28	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	
29	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	
30	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	
31	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Bãi Thơm	17,00		17,00	
<i>b</i>	<i>Công trình quy hoạch đến năm 2030 của Ban CHQS thành phố Phú Quốc</i>						
32	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Dương Đông	3,00		3,00	
33	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Dương Đông	10,00		10,00	
34	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Dương Đông	5,00		5,00	
35	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Dương Đông	1,50		1,50	
36	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Bãi Thơm	4,10		4,10	
37	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Cửa Dương	10,00		10,00	
38	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Cửa Dương	50,00		50,00	
39	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Cửa Dương	50,00		50,00	
40	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Cửa Dương	2,00		2,00	

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
41	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Cửa Dương	2,00		2,00	
42	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Dương Tơ	2,00		2,00	
43	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Gành Dầu	0,39		0,39	
c	Công trình quy hoạch đến năm 2030 của Các đơn vị Trục thuộc Bộ tư lệnh Quân khu						
1	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Đông	3,00		3,00	
2	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Đông	3,00		3,00	
3	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Đông	2,00		2,00	
4	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Đông, Cửa Dương	10,00		10,00	
5	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	An Thới	3,00		3,00	
6	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	An Thới	1,50		1,50	
7	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Cạn	5,00		5,00	
8	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Cạn	5,50		5,50	
9	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Cạn	2,00		2,00	
10	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Cạn	2,00		2,00	
11	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Cạn	5,00		5,00	
12	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Cạn	2,00		2,00	
13	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	5,00		5,00	
14	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	3,00		3,00	
15	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	
16	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	
17	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	6,80		6,80	
18	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	
19	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	3,00		3,00	
20	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	3,00		3,00	
21	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	
22	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	0,40		0,40	
23	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	0,40		0,40	
24	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	13,60		13,60	
25	Tiểu đoàn Phòng không	CQP	Gành Dầu	5,11		5,11	
26	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	5,00		5,00	
27	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	4,50		4,50	
28	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	5,00		5,00	
29	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	5,00		5,00	
30		CQP	Cửa Dương	5,50		5,50	
31	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	6,00		6,00	
32	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	2,00		2,00	
33	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	3,00		3,00	
34	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	3,00		3,00	
35	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	3,00		3,00	
36	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Hàm Ninh	4,50		4,50	
37	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Hàm Ninh	5,00		5,00	
38	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Hàm Ninh	3,00		3,00	
39	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Hàm Ninh	3,00		3,00	
40	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Hàm Ninh	3,00		3,00	
41	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ, Hàm Ninh	5,00		5,00	
44	Bệnh viện 121 - cơ sở 2 (Cục hậu cần - Quân khu 9)	CQP	Dương Tơ	3,63		3,63	
45	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ	3,00		3,00	
46	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ	5,50		5,50	
47	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ	6,00		6,00	
48	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ	6,00		6,00	
49	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ	6,50		6,50	
50	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ	3,00		3,00	
51	Bộ tư lệnh Quân khu (Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng (bảo vệ sân bay))	CQP	Dương Tơ	26,27		26,27	
52	Dự án xây dựng địa trạm Rada 30, TĐ rada 294, SĐ 367	CQP	Dương Tơ	15,44	15,44		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
53	Kho quân khí thuộc Bộ tư lệnh Vùng 5 Hải Quân	CQP	Dương Tơ	15,16		15,16	RPH,CLN
54	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ	4,00		4,00	
55	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	
56	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	
57	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Bãi Thơm	17,00		17,00	
58	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	
59	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	
60	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Bãi Thơm	3,50		3,50	
61	Sở Chỉ huy Lữ Đoàn 950 tại ấp Xóm Mới, xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc.	CQP	Bãi Thơm	12,28	11,60	0,68	
62	Xây dựng doanh trại Bộ Tư lệnh Đặc công	CQP	Bãi Thơm	19,35		19,35	
d	Đất quốc phòng chuyển đổi						
1	Ban CHQS thành phố Phú Quốc (cũ)		Dương Đông		0,40	(0,40)	CQP
II	ĐẤT AN NINH						
1	Trụ sở công an Tp. Phú Quốc (Vị trí mới)	CAN	Cửa Dương	6,03		6,03	
2	Đội PCCC-CNCH Dương Đông	CAN	Dương Đông	0,79		0,79	
3	Đội PCCC-CNCH An Thới	CAN	An Thới	1,00		1,00	
4	Đội PCCC-CNCH Khu vực Phú Quốc	CAN	Gành Dầu	1,86		1,86	
5	Trại tạm giữ công an thành phố Phú Quốc	CAN	Cửa Cạn	9,60		9,60	CLN
6	Đồn công an Bắc đảo (Đồn công an Cửa Cạn)	CAN	Bãi Thơm	0,50		0,50	
7	Trụ sở công an phường Dương Đông	CAN	Dương Đông	0,18		0,18	
8	Trụ sở công an phường An Thới	CAN	An Thới	1,00		1,00	
9	Trụ sở công an xã Cửa Cạn	CAN	Cửa Cạn	0,30		0,30	
10	Nhà công vụ công an xã Cửa Cạn	CAN	Cửa Cạn	7,87		7,87	
11	Trụ sở công an xã Cửa Dương	CAN	Cửa Dương	0,51		0,51	
12	Trụ sở công an xã Bãi Thơm	CAN	Bãi Thơm	1,00		1,00	
13	Trụ sở công an xã Gành Dầu	CAN	Gành Dầu	0,90		0,90	
14	Trụ sở công an xã Hàm Ninh	CAN	Hàm Ninh	3,00		3,00	
15	Trụ sở công an xã Dương Tơ	CAN	Dương Tơ	1,00		1,00	
16	Trụ sở công an xã Thổ Châu (thành lập huyện)	CAN	Thổ Châu	3,00		3,00	
17	Trạm xuất nhập cảnh sân bay quốc tế và đồn công an khu vực sân bay.	CAN	Dương Tơ	2,00		2,00	
III	ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP	SKN					
1	Cụm sản xuất nước mắm An Thới (khu II)	SKN	An Thới	20,65		20,65	
2	Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Hàm Ninh (Công ty Cổ phần ĐK Phú Quốc)	SKN	Hàm Ninh	59,16		59,16	
IV	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	TMD					
1	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu sân bay cũ 78,88ha: lô DV-01, DV-02, TTM, KS)	TMD	Dương Đông	10,27		10,27	DGT
2	Đấu giá đất dịch vụ hỗn hợp (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô HH-01 đến lô HH-09)	TMD	Dương Đông	8,62		8,62	DGT
3	Khu dân cư và du lịch Thành phố con đường Tơ lụa (The Silk Path City) tại khu phố 9, phường Dương Đông và ấp Gành Gió, xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. (Công ty TNHH An Viên)	TMD	Dương Đông, Cửa Dương	25,24		25,24	
4	Khu thương mại - văn phòng - dịch vụ (Tổng Cty hàng không Việt Nam: thuộc Khu sân bay cũ 78,88ha: lô HK-01, HK-02)	TMD	Dương Đông	9,38		9,38	
5	Dự án Khu du lịch sinh thái Trần Thái (điều chỉnh, mở rộng)	TMD	Dương Đông	2,00		2,00	
6	Dự án Khu du lịch sinh thái Xuân Hoàng	TMD	Dương Đông	14,78		14,78	
7	Khu du lịch sinh thái và biệt thự nghỉ dưỡng Đồi Sao tại thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty TNHH Ngôi Sao Dương Đông)	TMD	Dương Đông	16,30		16,30	
8	Khách sạn Sandy Phú Quốc (Công ty Cổ phần 216)	TMD	Dương Đông	0,05	0,03	0,03	
9	Tổng công ty cảng hàng không Việt Nam - CTCP	TMD	Dương Đông	0,50		0,50	
10	Khu du lịch Phương Tùng Anh (Cty TNHH Đầu tư Phương Tùng Anh Phú Quốc)	TMD	Dương Đông	4,94		4,94	

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
11	Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Premier Village Phu Quoc Resort (Hòn Dăm Trong và Hòn Dăm Ngoài)	TMD	An Thới	41,74		41,74	
12	Dự án khu sản xuất giống thủy sản Trung Sơn	TMD	An Thới	0,19		0,19	
13	Trung tâm giống thủy hải sản Phú Quốc (Công ty CP Bim Kiên Giang)	TMD	An Thới	6,50		6,50	
14	Khu du lịch phức hợp Bãi Sao thuộc lô số 6, Khu du lịch sinh thái và sân Golf Bãi Sao	TMD	An Thới	36,88		36,88	
15	Dự án La Verenda Villas-Bãi Sao (thuộc lô số 8 thuộc Khu du lịch và sân golf Bãi Sao, Cty TNHH Ngọc Xanh PQ).	TMD	An Thới	18,92		18,92	
16	Khu Du lịch Bãi Sao (Cty TNHH Mỹ Lan Phú Quốc)	TMD	An Thới	10,84		10,84	
17	Khu du lịch sinh thái biển Hải Dương (Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới)	TMD	An Thới	8,03		8,03	
18	Khu Laveranda Central Facility - Lô số 3	TMD	An Thới	9,39		9,39	
19	Khu Laveranda Bãi Sao Resort - Lô số 4	TMD	An Thới	28,30		28,30	
20	Khu Nghỉ dưỡng cao cấp tại Bãi Sao (Công ty Cổ phần Bờ Biển Dài Tân Tạo)	TMD	An Thới	8,11		8,11	
21	Khu du lịch sinh thái sân golf và biệt thự nghỉ dưỡng Sonasea Golf Estates (Công ty CP Đầu tư phát triển Phú Quốc: Tổng dự án 134,7ha thuộc lô số 7, 10, 13. Trong đó diện tích sân golf 120ha)	TMD	An Thới	14,70		14,70	
22	Khu phức hợp nghỉ dưỡng sinh thái Bãi Khem	TMD	An Thới	15,23		15,23	
23	Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Ngôi Sao Phú Quốc thuộc lô số 5 khu du lịch và sân golf Bãi Sao.	TMD	An Thới	8,54		8,54	
24	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Hương Hải-Bãi Sao (Tổng 4,5ha, chuyên mục đích 2,01ha)	TMD	An Thới	3,50	1,80	1,70	
25	Khu hỗn hợp thương mại, dịch vụ Bãi Đất Đỏ.	TMD	An Thới	83,45		83,45	
26	Khu công viên và dịch vụ kinh doanh Ngọc Trai Biển Phú Quốc (Cty T&T Phú Quốc).	TMD	An Thới	1,43		1,43	
27	Khu hỗn hợp du lịch kết hợp sản xuất giống ngọc trai.	TMD	An Thới	4,91		4,91	
28	Dự án Star Hill An Thới (thuộc Khu du lịch sinh thái và sân golf Bãi Sao phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang - Công ty TNHH Lê May)	TMD	An Thới	3,52		3,52	
29	Khu đô thị sinh thái An Thới (Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc)	TMD	An Thới	89,02		89,02	
30	Khu du lịch sinh thái Hòn Rời	TMD	An Thới	8,81		8,81	
31	KDLST Vũng Bầu (Tổng 132,10ha, gồm 20,5ha đất rừng_Cty SASCO)	TMD	Cửa Cạn	111,60	111,60	-	
32	Khu du lịch sinh thái Green Hill (Cty TNHH Hải An Huy)	TMD	Cửa Cạn, Gành Dầu	76,00		76,00	
33	Khu du lịch sinh thái Đồi Cửa Cạn (chỉ tính đất du lịch; Cty TNHH Quốc Đô Phú Quốc)	TMD	Cửa Cạn	10,43		10,43	
34	Khu bảo tàng cổ vật kết hợp du lịch sinh thái (Công ty TNHH Đoàn Ánh Dương)	TMD	Cửa Cạn	16,79		16,79	
35	Khu du lịch sinh thái Sông Biển Cửa Cạn	TMD	Cửa Cạn	8,08		8,08	
36	Khu du lịch sinh thái Vũng Bầu (Giai đoạn 2). (Công ty Cổ phần Lan Anh Phú Quốc).	TMD	Cửa Cạn	18,40		18,40	
37	Khu du lịch sinh thái Vũng Bầu (Công ty Cổ phần Lan Anh Phú Quốc).	TMD	Cửa Cạn	0,02		0,02	
38	Khu dân cư ABC Cửa Cạn (Công ty TNHH Đầu tư A B C Phú Quốc)	TMD	Cửa Cạn	1,34		1,34	

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
39	Khu dịch vụ du lịch - nhà vườn tại xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc (DNTN Nghiệp Liên)	TMD	Gành Dầu	0,94		0,94	
40	Khu du lịch sinh thái nhà vườn Rạch Vẹm (Cty Cổ phần Thương mại - Du lịch và Xây dựng T.T.C)	TMD	Gành Dầu	56,67		56,67	
41	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Rạch Nhum (Cty CPPT Đô thị và Khu công nghiệp ASEAN)	TMD	Gành Dầu	16,21		16,21	
42	QHTMB khu ở kết hợp dịch vụ du lịch và làng nghề truyền thống Khánh An Phú Quốc (Cty cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An Phú Quốc)	TMD	Gành Dầu	0,94		0,94	
43	Khu du lịch sinh thái Việt Resort (Cty TNHH MTV HaTa Việt An)	TMD	Gành Dầu	10,89		10,89	
44	Khu du lịch sinh thái nhà vườn Rạch Vẹm (Công ty TNHH Ngọc Hải)	TMD	Gành Dầu	54,94	35,50	19,44	
45	Khu du lịch sinh thái Phú Cường (Công ty CP ĐT Phú Cường Phú Quốc)	TMD	Gành Dầu	25,00	12,10	12,90	
46	Khu du lịch sinh thái Bãi Dài	TMD	Gành Dầu	12,14		12,14	
47	Khu du lịch sinh thái cao cấp tại ấp Rạch Vẹm (Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận Tải Lợi Mỹ 2)	TMD	Gành Dầu	11,49		11,49	
48	Khu du lịch kết hợp bảo vệ và chăm sóc rừng (không kể phần diện tích 6,07ha mặt biển và 62,5ha đất rừng, 30,1ha đất cây xanh, 5,2ha đất vườn) (Cty CP khuyến nông Phú Quốc)	TMD	Gành Dầu	8,19		8,19	
49	Khu Jade Forest Eco resort & spa (Khu DLST Đảo Lam Ngọc)	TMD	Gành Dầu	8,19		8,19	
50	Quy hoạch tổng mặt bằng dự án hòn Đồi Mồi - Phú Quốc (diện tích 1,75ha; Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc)	TMD	Gành Dầu	1,75		1,75	
51	Khu vườn cây xanh cảnh quan đô thị kết hợp làm điểm tham quan và mua sắm các sản phẩm nông nghiệp làng nghề địa phương. (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Long.)	TMD	Gành Dầu	4,53		4,53	
52	Khu trồng rau sạch, trồng tiêu, xây dựng vườn cây xanh cảnh quan đô thị, kết hợp làm du lịch, tham quan và mua sắm các sản phẩm nông nghiệp làng nghề (Công ty TNHH MTV Xây dựng-Thương mại Phú Long)	TMD	Gành Dầu	14,38		14,38	
53	Khu du lịch sinh thái H T D (Cty TNHH H T D Phú Quốc)	TMD	Cửa Dương	0,86		0,86	
54	Khu du lịch cao cấp Tân Á thuộc Khu du lịch sinh thái Bãi Ông Lang tại xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Á)	TMD	Cửa Dương	28,50		28,50	
55	Khu du lịch sinh thái Hải Lâm (Bãi Ông Lang)	TMD	Cửa Dương	7,67		7,67	
56	Khu nghỉ dưỡng Escapa Resort & Spa (Công ty TNHH Sinh Thái Việt Ông Lang)	TMD	Cửa Dương	2,44		2,44	
57	Dự án KDL thương mại Đảo Quý Thế Giới (Công ty TNHH Đảo Quý Thế Giới)	TMD	Cửa Dương	5,90		5,90	
58	Khu du lịch sinh thái Eo Xoài (Công ty CP DLST Eo Xoài)	TMD	Cửa Dương	10,54		10,54	
59	Khu du lịch sinh thái suối Đá Bàn (Công ty TNHH Kim Chi Nam suối Đá Bàn)	TMD	Cửa Dương	17,97		17,97	
60	Khu du lịch sinh thái Châu Long Suối Đá Bàn Maison D'VietNam Resort&spa (Công ty TNHH Châu Long Suối Đá Bàn)	TMD	Cửa Dương	2,55		2,55	

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
61	Khu du lịch sinh thái Suối Đá Bàn - Tiên Cảnh (10,27ha đất mặt nước và hành lang BV; Công ty CP Du lịch Phú Quốc)	TMD	Cửa Dương	29,04		29,04	
62	Khu du lịch sinh thái Ngôi Sao - Lucky Star Resort	TMD	Cửa Dương	8,52		8,52	
63	Tổ hợp thương mại, nhà ở biệt thự Capital Complex. (Công ty CP Trường Thịnh Phát)	TMD	Cửa Dương	88,80		88,80	
64	Khu đô thị phức hợp Đồng Tâm Group. (Công ty CP Tập Đoàn Đồng Tâm)	TMD	Cửa Dương	55,89		55,89	
65	Khu du lịch sinh thái MIRAMAR (CHENSEA RESORT: Công ty TNHH Một thành viên MIRAMAR)	TMD	Cửa Dương	1,74		1,74	
66	Khu du lịch sinh thái Du lịch xanh (Công ty CP Đầu tư Du lịch Xanh)	TMD	Cửa Dương	4,65		4,65	
67	Khu du lịch sinh thái đảo Phú Quốc (Công ty Cổ phần Sài Gòn SOVICO Phú Quốc)	TMD	Cửa Dương	16,61		16,61	
68	Khu Hilltop Ông Lang Resort (Công ty TNHH Hilltop Ông Lang)	TMD	Cửa Dương	2,74		2,74	
69	Khu du lịch nghỉ dưỡng Kim Cương (Công ty TNHH Khu nghỉ dưỡng Kim Cương)	TMD	Cửa Dương	1,94		1,94	
70	Khu du lịch HELIOS COASTAL CITY (Cty CP Bất động sản Khải Hoàn Land)	TMD	Cửa Dương	51,84		51,84	
71	Khu du lịch sinh thái Ryby resort	TMD	Cửa Dương	2,60		2,60	
72	Khu du lịch phức hợp-Monaco Phú Quốc Resort. (Liên Doanh Công ty PDC và Công ty TNHH Xây dựng - Kỹ Thuật - Cơ điện VNEC)	TMD	Cửa Dương	22,72		22,72	
73	Khu phức hợp cảng Bãi Vòng - Phu Quoc Harbour City, tại xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	TMD	Hàm Ninh.	62,10		62,10	
74	Khu biệt thự du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bãi Vòng (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng CIC Phú Quốc)	TMD	Hàm Ninh	34,31		34,31	
75	Khu Trung tâm hội nghị, khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng Bãi Vòng (thuộc khu du lịch Bãi Vòng)	TMD	Hàm Ninh.	461,80		461,80	
76	Khu du lịch sinh thái Mạnh Điền.	TMD	Hàm Ninh	15,60		15,60	
77	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp (Công ty CP Hưng Hải Thịnh)	TMD	Hàm Ninh	11,74		11,74	
78	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Đức Việt Phú Quốc (Công ty TNHH Đức Việt)	TMD	Hàm Ninh	12,00		12,00	
79	Khu du lịch nghỉ dưỡng Làng Nghệ Sĩ (Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Sơn Thành)	TMD	Hàm Ninh	4,30		4,30	
80	Khu phi thuế quan Phú Quốc	TMD	Hàm Ninh	104,00		104,00	
81	Khu du lịch MP Resort and Villa Phú Quốc (Công ty CP Bất động sản Minh Phương)	TMD	Hàm Ninh	15,52		15,52	
82	Trường đào tạo nghề và khu phức hợp Taekwang Phú Quốc tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc (Công ty CP Taekwang Vina Industrial: diện tích trường học 7,93ha tính riêng chỉ tiêu đất giáo dục).	TMD	Hàm Ninh	112,93	7,93	105,00	
83	Khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp DLST Đạt Chính (Công ty TNHH Đạt Chính)	TMD	Hàm Ninh	1,85		1,85	
84	Khu du lịch nghỉ dưỡng Khải Hoàn (DNTN Khải Hoàn)	TMD	Hàm Ninh	3,00		3,00	
85	Khu du lịch sinh thái biển Melody Land (Cty CP Vo-Va Phú Quốc)	TMD	Hàm Ninh	19,15		19,15	
86	Khu du lịch sinh thái Việt Nam Á (Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nam Việt Á)	TMD	Hàm Ninh	15,00		15,00	

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
90	Khu du lịch nghỉ dưỡng Sunset Sanato thuộc khu du lịch ven biển phía Bắc Bãi Trường tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	TMD	Dương Tơ	6,20		6,20	
91	Khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Quốc (Văn phòng tỉnh ủy Kiên Giang).	TMD	Dương Tơ	1,74		1,74	
92	Khu nghỉ dưỡng thiên đường Phú Quốc (Công ty TNHH tư nhân về giáo dục quốc tế REGENCY)	TMD	Dương Tơ	8,88		8,88	
93	Khu du lịch nghỉ dưỡng Kim Quy Phú Quốc (Cty CP Kim Quy Phú Quốc)	TMD	Dương Tơ	3,43		3,43	
94	Khu nghỉ dưỡng Famiana Resort&spa (Cty TNHH Phương Anh Đức)	TMD	Dương Tơ	0,35		0,35	
95	Khu khách sạn nghỉ dưỡng và thương mại dịch vụ Dương Đông - An Thới (Cty CP Dương Đông - An Thới)	TMD	Dương Tơ	9,99	5,25	4,74	
96	Khu phức hợp Vịnh Đầm, tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Tổng diện tích 309 ha; trong đó, diện tích mặt nước 133,3ha, đã thu hồi 60,8ha, diện tích CSB4 12,8ha, diện tích Kiểm ngư 6,42ha, đất RPH chồng lấn 2,36ha)	TMD	Dương Tơ, An Thới	98,00	67,00	31,00	
97	Khu du lịch Paradise Cove thuộc khu du lịch ven biển phía Bắc bãi Trường tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Dự án KDL Hồng An thuộc KDL ven biển Bắc Bãi Trường: mở rộng).	TMD	Dương Tơ	3,50		3,50	
98	Khu du lịch Paradise Cove thuộc khu du lịch ven biển Bắc bãi Trường (Công ty TNHH Hồng An)	TMD	Dương Tơ	2,60		2,60	
99	Dự án Khu du lịch sinh thái Quý Hải Phú Quốc (ven Bắc Bãi Trường: điều chỉnh, mở rộng).	TMD	Dương Tơ	1,06		1,06	
100	Khu du lịch - dân cư Nam Bãi Trường	TMD	Dương Tơ	1,73		1,73	
101	Khu du lịch sinh thái - Lan Anh Resort	TMD	Dương Tơ	3,20		3,20	
102	Khu phức hợp Vịnh Đầm (Tổng 31,35ha, trong đó diện tích mặt nước 19,59ha, diện tích đất 11,76ha)	TMD	Dương Tơ	11,76		11,76	
103	Khu phức hợp Vịnh Đầm (mở rộng)	TMD	Dương Tơ	2,36	1,26	1,10	RPH
104	Khu du lịch OCEAN FLOWERS - Hoa Đại Dương (Công ty TNHH Nhựa Phước Thành)	TMD	Dương Tơ	18,90		18,90	CLN
105	Khu du lịch - dân cư Nam Bãi Trường	TMD	Dương Tơ	35,72	20,34	15,38	
106	Trung tâm hợp tác quốc tế về văn học, nghệ thuật (Đảng đoàn Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật VN (Quý Hỗ trợ Sáng tạo Văn học nghệ thuật Việt Nam)	TMD	Dương Tơ	2,99		2,99	
107	Khu du lịch sinh thái và biệt thự nhà vườn cao cấp Đồi Hoa Sim (Cty TNHH Phú Trần)	TMD	Dương Tơ	47,52		47,52	
108	Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Phú Quốc (Cty CP Thủy sản Việt úc)	TMD	Bãi Thơm	13,66		13,66	
109	Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm (Khu du lịch sinh thái - Cty TNHH MTV Đầu tư địa ốc Thành Phố: Trong đó có 4,21ha đăng ký bổ sung mới)	TMD	Bãi Thơm	173,71		173,71	
110	Khu dịch vụ du lịch kết hợp nghỉ dưỡng trên biển PQ Hải Quốc (Cty CP PQ Hải Quốc)	TMD	Bãi Thơm	3,00		3,00	
111	Khu du lịch Khoa học quốc tế (Khu du lịch - Công ty CP Viễn Thông HTI Việt Nam)	TMD	Bãi Thơm	23,17		23,17	
112	Khu nghỉ dưỡng phức hợp ENCLAVE Phú Quốc (khu 1 và khu 3) tại xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Cty CP Xuân Thành Phú Quốc (Thaigroup))		Bãi Thơm.	201,10		201,10	

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
113	Khu du lịch sinh thái Vũng Trâu Nầm (Cty Quang Phương Thịnh)	TMD	Bãi Thơm	34,29		34,29	
114	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Bắc Bãi Thơm tại xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty cổ phần Nam Bá)	TMD	Bãi Thơm	49,22		49,22	
115	Khu nghỉ dưỡng Điện Lực (Cty CP ĐT TM DV Điện Lực)	TMD	Bãi Thơm	27,10		27,10	
116	Khu du lịch Phú Quốc - Thê ký xanh (Cty TNHH SX TMDV Thê ký Xanh)	TMD	Bãi Thơm	113,30	113,30	-	
117	Khu du lịch sinh thái và khách sạn nghỉ dưỡng Ri Ta Vồ Phú Quốc (thực hiện 5ha) (Cty TNHH Ri ta Vồ)	TMD	Bãi Thơm	5,00		5,00	
118	Dự án Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc	TMD	An Thới	147,98	97,98	50,00	
123	Khu du lịch sinh thái Nam An Thới - Khu du lịch sinh thái kết hợp công tác quản lý bảo tồn biển đảo Hòn Vông (chưa bao gồm 30,36ha diện tích đất thuê môi trường rừng, 168ha diện tích khu vực biển quanh đảo Hòn Vông; Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc)	TMD	An Thới	4,13		4,13	CLN
124	Khu du lịch sinh thái Hòn Dừa. (chỉ tính đất du lịch, không tính đất rừng và cây xanh bảo tồn: Công ty CP Đầu tư-Xây dựng Đảo Dừa Phú Quốc; Hội hỗ trợ & Phát triển các DN Vừa và Nhỏ Phía Nam)	TMD	An Thới	7,11		7,11	CLN
125	Cửa hàng xăng dầu (Cty Anh Thư PQ)	TMD	An Thới	0,15		0,15	
126	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Công ty TNHH MTV An Bảo	TMD	Hàm Ninh	1,95		1,95	CLN
127	Cửa Hàng bán lẻ xăng dầu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Thơ	TMD	Cửa Dương	3,27		3,27	CLN
128	Cửa hàng xăng dầu (ấp Bến Tràm - Cty TNHH DVDL Hữu Nhân)	TMD	Cửa Dương	0,07		0,07	CLN
129	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu (ấp Cây Sao - Bà Trương Thị Thanh)	TMD	Hàm Ninh	0,15		0,15	CLN
130	Cửa hàng xăng dầu Tường Vy	TMD	Dương Tơ	0,28		0,28	CLN
131	Cửa Hàng bán lẻ xăng dầu DNTN Nhi Phụng	TMD	Gành Dầu	0,155		0,15	CLN
132	Trung tâm đăng kiểm (Công ty Sóng Thần)	TMD	Bãi Thơm	0,32		0,32	
133	Khu đất thương mại dịch vụ dự trữ trên địa bàn các xã, phường (các dũn và hộ gia đình cá nhân)		Các xã, phường	564,58		564,58	
V	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP	SKC					
1	Khu nhà xưởng sản xuất các sản phẩm đồ gỗ, chế tác ngọc trai, ốc (Công ty TNHH Hưng Dũng Phát)	SKC	Dương Tơ	8,18		8,18	
2	Nhà máy xử lý nước mặt hồ Dương Đông (Công ty TNHH CP Tập đoàn Thành Long)	SKC	Cửa Dương	1,23		1,23	
3	Khu đất sản xuất Công ty CPĐT Hoàn Cầu chuyển sang khu dân cư Rạch Vẹm	SKC	Gành Dầu		77,90	(77,90)	SKC
VI	ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG	DHT					
VI.1	Đất giao thông	DGT					
a	Giao thông đường bộ						
1	Đường trục Nam - Bắc đảo	DGT		269,20	269,20	-	
1.1	Đường An Thới - Dương Đông - Suối Cái (dài 39,4km, rộng nền 26m, lộ giới 60m)	DGT	Các xã	234,00	234,00	-	
1.2	Đường Suối Cái - Bãi Thơm (dài 12,1km, rộng nền 16,5m, lộ giới 32m)	DGT	Bãi Thơm	35,20	35,20	-	
2	Đường Suối Cái - Ngã 3 Rạch Vẹm - Gành Dầu (dài 19km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Gành Dầu, Bãi Thơm	39,90	15,34	24,56	
3	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (dài 27km, rộng nền 8,5-21m, lộ giới 21-50m)	DGT	Các xã	123,05	120,95	2,10	

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
3.1	Đoạn Dương Đông - Cửa Lấp (dài 9,5km, rộng nền 12m, lộ giới 42m)	DGT	Dương Đông, Dương Tơ	39,90	39,90	-	
3.2	Đoạn Cửa Lấp - An Thới (dài 16km, rộng nền 26m, lộ giới 50m)	DGT	Dương Tơ, An Thới	80,00	80,00	-	
3.3	Đoạn An Thới - Bãi Khem (dài 1,5km, rộng nền 8,5m, Lộ giới 21m)	DGT	An Thới	3,15	1,05	2,10	
4	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (dài 27km, rộng nền 26m, lộ giới 42m)	DGT	Dương Đông, Cửa Dương, Cửa Cạn, Gành Dầu	113,40	60,70	52,70	CLN+RPH+RDD
5	Đường Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Vòng - Vĩnh Đầm (dài 45km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Bãi Thơm, Hàm Ninh, Dương Tơ	94,50	62,64	31,86	CLN+RPH+RDD
6	Đường Rạch Vẹm - Rạch Tràm - Bãi Thơm (dài 18,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Gành Dầu, Bãi Thơm	38,85	20,96	17,89	
7	Đường Suối Cái - Mũi Chông (dài 12km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Cửa Dương, Bãi Thơm	25,20	14,40	10,80	
8	Đường Cửa Cạn - Suối Cái (dài 8km, rộng nền 22,5m, lộ giới 42m)	DGT	Cửa Cạn, Bãi Thơm	33,60	16,80	16,80	
9	Đường Gành Gió - Núi Tượng (dài 6km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Cửa Dương	12,60	12,60	-	
10	Đường vào khu du lịch suối Đá Bàn (dài 5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Cửa Dương	10,50	6,00	4,50	
11	Đường cầu Cửa Lấp (dài 4km, rộng nền 12m, lộ giới 20m)	DGT	Dương Tơ	8,00	4,80	3,20	
12	Đường Suối Tranh - Hàm Ninh (dài 3km, rộng nền 12m, lộ giới 20m)	DGT	Hàm Ninh	17,00	6,00	11,00	
13	Đường Nam sân bay Dương Tơ (dài 3km, rộng nền 26m, lộ giới 50m)	DGT	Dương Tơ	20,00	20,00	-	
14	Đường ra Bãi Vòng (dài 3km, rộng nền 36m, lộ giới 46m)	DGT	Hàm Ninh	13,80	6,30	7,50	
15	Đường cầu Sáu - Bãi Sao (dài 2km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	An Thới	4,20		4,20	
16	Đường vào Suối Tiên (dài 7,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Hàm Ninh, Dương Tơ	15,75	10,50	5,25	
17	Đường Bãi Trường - Vĩnh Đầm (dài 2,5km, rộng nền 12m, lộ giới 24m)	DGT	Dương Tơ	6,00	6,00	-	
18	Đường Đồng Tranh (dài 4km, rộng nền 8,5m, lộ giới 20m)	DGT	Hàm Ninh	8,00	8,00	-	
19	Đường Nhánh số 1 (dài 1,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Gành Dầu	3,15		3,15	
20	Đường Nhánh số 2 (dài 1,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Gành Dầu	3,15		3,15	
21	Đường Nhánh số 3 (Đường nhánh nối với đường trục Nam - Bắc đảo với đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu: dài 4,8km, rộng nền 26m, lộ giới 42m)	DGT	Cửa Dương	20,16	12,48	7,68	
22	Đường vào khu tái định cư 67,5ha	DGT	Dương Đông	0,06		0,06	CLN
23	Đường vào khu tái định cư 3,28ha	DGT	An Thới	0,04		0,04	CLN
24	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu (Tổng 24,64ha, mặt nước biển 24,13ha)	DGT	Thổ Châu	0,51	0,26	0,25	CLN
25	Dự án xây dựng Âu tàu, bến cập tàu và Trạm trung chuyển của BCHQS tỉnh Kiên Giang	DGT	Hàm Ninh	12,40		12,40	CLN
26	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp bến cá	DGT	Gành Dầu	0,26		0,26	CLN
27	Đường Trần Phú (Giai đoạn 3)	DGT	Dương Đông	4,80		4,80	CLN
28	Đường N15 - đường D8 (Đường từ khu tái định cư 10,2ha đến đường Dương Đông - Cửa Cạn)	DGT	Dương Đông	5,40		5,40	CLN

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
29	Đường N26	DGT	Dương Đông	0,77		0,77	CLN
30	Công trình đường số 12 (thuộc khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp giai đoạn 1)	DGT	Dương Đông	0,23		0,23	CLN
31	Đường số 12 (Bà Kèo - Cửa Lấp)	DGT	Dương Tơ	0,29		0,29	CLN
32	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã ba Suối Mây đến ngã ba sân bay Dương Tơ)	DGT	Dương Tơ	5,70		5,70	CLN
33	Đường nhánh 2 - Khu vực Bãi Trường	DGT	Dương Tơ	1,42		1,42	CLN
34	Đường trung tâm đoạn 2 - Khu vực Bãi Trường	DGT	Dương Tơ	1,80		1,80	CLN
35	Đường xuống biển số 2 (khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)	DGT	Dương Đông	0,19		0,19	CLN
36	Đường Cách Mạng Tháng tám - Trục Đông Tây	DGT	Dương Đông	16,12		16,12	CLN
37	Đường Ngô Quyền (đoạn từ cầu Nguyễn Trung Trực đến cầu Hùng Vương)	DGT	Dương Đông	4,84		4,84	CLN
38	Đường ven biển Bãi Trường	DGT	Dương Tơ	17,01		17,01	CLN
39	Đường xuống biển số 13 (khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)	DGT	Dương Tơ	0,38		0,38	CLN
40	Đường Bạch Đằng (đoạn từ Lý Tự Trọng đến cầu Hùng Vương)	DGT	Dương Đông	4,04		4,04	CLN
41	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã năm đến ngã ba Dương Đông - Cửa Cạn)+ cầu Lý Tự Trọng	DGT	Dương Đông	8,91		8,91	CLN
42	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã năm đến vòng xoay ngã ba Suối Mây)	DGT	Dương Đông, Dương Tơ	14,00		14,00	CLN
38	Đường ven biển phía Tây	DGT	Dương Đông	5,61		5,61	
39	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc huyện Phú Quốc	DGT	Cửa Dương, Cửa Cạn, Gành Dầu	2,72		2,72	
40	Đường thị trấn Dương Đông - Khu du lịch Đá Bàn	DGT	Cửa Dương	0,59		0,59	
41	Đường A29	DGT	Dương Tơ	5,05		5,05	CLN
42	Đường N6-AT	DGT	An Thới.	11,08		11,08	CLN
43	Đường N0-AT	DGT	An Thới.	3,81		3,81	CLN
44	Đường AT36	DGT	An Thới.	7,07		7,07	CLN
45	Đường Cây Thông Ngoài	DGT	Cửa Dương	4,50		4,50	CLN
46	Đường giao thông đô thị, giao thông nông thôn			158,64		158,64	
b	Bến xe, bãi đỗ xe	DGT					
47	Bến xe tại khu vực phường Dương Đông	DGT	Dương Đông	0,26		0,26	
48	Bến xe tại khu vực phường An Thới	DGT	An Thới	0,15		0,15	
49	Bến xe tại khu vực Suối Cái	DGT	Bãi Thơm	0,15		0,15	
50	Bãi đỗ xe tại phường Dương Đông	DGT	Dương Đông	0,50		0,50	
51	Bãi đỗ xe tại phường An Thới	DGT	An Thới	0,50		0,50	
c	Đất sân bay Dương Đông chuyển đổi						
52	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu sân bay cũ 78,88ha: lô DV-01, DV-02, TTM, KS)	DGT	Dương Đông		10,27	(10,27)	DGT
53	Đấu giá đất dịch vụ hỗn hợp (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô HH-01 đến lô HH-09)	DGT	Dương Đông		8,62	(8,62)	DGT
54	Khu thương mại - văn phòng - dịch vụ (Tổng Cty hàng không Việt Nam: thuộc Khu sân bay cũ 78,88ha: lô HK-01, HK-02)	DGT	Dương Đông		9,38	(9,38)	DGT
55	Khu quảng trường tượng đài Bác Hồ	DGT	Dương Đông		8,50	(8,50)	DGT

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
56	Đấu giá đất ở đô thị (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô SH-01 đến lô SH-18 và lô CT-01, CT-02)	DGT	Dương Đông		9,56	(9,56)	DGT
VI.2	Đất thủy lợi	DTL					
a	Trạm xử lý nước thải	DTL					
1	Khu xử lý nước thải (03 khu)	DTL	An Thới	0,48		0,48	
2	Trạm xử lý nước thải đô thị Dương Đông	DTL	Dương Đông	0,30		0,30	
3	Trạm xử lý nước thải KDL Bãi Dài	DTL	Gành Dầu	0,30		0,30	
4	Trạm xử lý nước thải KDL Bãi Vòng	DTL	Hàm Ninh	0,30		0,30	
5	Trạm xử lý nước thải KDL Mũi Đất Đỏ	DTL	Bãi Thơm	0,30		0,30	
b	Hồ chứa nước, trạm cấp nước, trạm quan trắc	DTL					
6	Nhà máy nước Hồ Suối Lớn (DT khoảng 150ha bao gồm 130ha Hồ, nhà máy 20ha)	DTL	Dương Tơ	150,00		150,00	
7	Xây dựng hồ Cửa Cạn	DTL	Cửa Dương	165,00		165,00	
8	Hồ chứa nước Rạch Cá.	DTL	Hàm Ninh	88,96		88,96	
9	Hồ điều tiết Dương Đông	DTL	Dương Đông	67,33		67,33	
10	Hồ nước Thổ Châu	DTL	Thổ Châu	5,00		5,00	RPH
11	Rạch ông Tri	DTL	Dương Đông	6,00		6,00	
12	Bờ kè rạch ông Tri	DTL	Dương Đông	1,50		1,50	
13	Nâng cấp hệ thống thoát nước Dương Đông	DTL	Dương Đông	1,00		1,00	
14	Nâng cấp hệ thống thoát nước (đoạn từ ngã ba Suối Đá đến cầu Suối Cao)		Dương Tơ, Cửa Dương	16,00		16,00	
15	Xây dựng bờ kè công viên đoạn cong	DTL	Dương Đông	0,77		0,77	CLN
16	Dự án Cấp thoát nước và nước thải đô thị Việt Nam (GĐI)	DTL	An Thới	0,46		0,46	
17	Dự án cấp nước và nước thải giai đoạn 1 (bể chứa)	DTL	An Thới	0,05		0,05	
VI.3	Đất công trình năng lượng	DNL					
a	Quy hoạch đến năm 2020						
1	Đường dây 220kV Kiên Bình - Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, địa điểm phường An Thới.	DNL	An Thới	0,32		0,32	
2	Trạm 110kV Bắc Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang tại ấp 2, xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	DNL	Cửa Cạn	0,48		0,48	
3	Đường dây 110kV Phú Quốc - Bắc Phú Quốc	DNL	Các xã	0,88		0,88	
4	Đường dây 110kV Phú Quốc - Nam Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, địa điểm các xã (Hàm Ninh, Dương Tơ và thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc).			2,12		2,12	
5	Trạm ngắt Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (giai đoạn 1 đầu tư phần 110kV), địa điểm xã Hàm Ninh. (Đã bao gồm đường vào trạm 0,60ha)	DNL	Hàm Ninh	5,31		5,31	
VI.5	Đất cơ sở văn hoá (Hồi lại Nghị đãi tương niệm)						
1	Khu quảng trường tượng đài Bác Hồ	DVH	Dương Đông	8,50		8,50	DGT
2	Khu tượng niệm các anh hùng liệt sỹ	DVH	Dương Đông	1,88		1,88	
3	Khu tượng niệm các anh hùng liệt sỹ (Khu vực Vòng An Bình)	DVH	An Thới	63,60		63,60	
4	Nhà văn hoá phường Dương Đông	DVH	Dương Đông	0,50		0,50	
5	Nhà văn hóa phường An Thới	DVH	Gành Dầu	0,50		0,50	
6	Nhà văn hoá xã Dương Tơ	DVH	Dương Tơ	0,30		0,30	
7	Nhà văn hoá xã Thổ Châu	DVH	Thổ Châu	0,15		0,15	
8	Khu công viên văn hóa - quảng trường đô thị Cửa Cạn	DVH	Cửa Cạn	2,57		2,57	
9	Đất công viên văn hoá - du lịch		Dương Đông				
10	Đất công viên văn hoá - du lịch		An Thới				
VI.6	Đất cơ sở y tế	DYT					
1	Bệnh viện đa khoa Phú Quốc	DYT	Cửa Dương	13,14		13,14	CLN
2	Bệnh viện (khu 6 Bãi Trường)	DYT	Dương Tơ	13,48		13,48	
3	Trạm y tế phường Dương Đông	DYT	Dương Đông	0,15		0,15	
4	Trạm y tế xã Thổ Châu (mở rộng)	DYT	Thổ Châu	0,21	0,13	0,09	
VI.7	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
VI.7.1	Trường Cao đẳng, Đại học, Dự nghề						
1	Trường đào tạo nghề (Taekwang Phú Quốc).	DGD	Hàm Ninh	7,93	7,93	-	

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
2	Phân hiệu Trường Cao Đẳng Đại Việt Sài Gòn (Trường Cao Đẳng Đại Việt Sài Gòn)	DGD	Dương Tơ	4,80		4,80	CLN
3	Trường đào tạo nghiệp vụ du lịch (Công ty TNHH tư nhân về giáo dục quốc tế REGENCY)	DGD	Dương Tơ	4,02		4,02	CLN
4	Phân hiệu Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn (Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)	DGD	Bãi Thơm	4,96		4,96	CLN
5	Trường học Quốc tế (Công ty CP Đầu tư Nam Phúc Hưng)	DGD	Dương Tơ	2,78		2,78	
VI.7.2	Trường Trung học phổ thông (THPT)						
6	Trường THPT Phú Quốc	DGD	Dương Tơ	5,00		5,00	CLN
7	Trường THPT Bãi Thơm (ấp Xóm Mới)	DGD	Bãi Thơm	1,00		1,00	
VI.7.3	Trường Trung học cơ sở (THCS)						
a	Trường THCS mở rộng						
8	Trường THCS Dương Đông 1 (KP 5)	DGD	Dương Đông	1,87	1,22	0,65	
9	Trường THCS Dương Đông 2 (KP 1)	DGD	Dương Đông	1,01	0,18	0,84	
10	Trường TH-THCS Nguyễn Trung Trực (Trường THCS Dương Đông 3, KP4)	DGD	Dương Đông	1,50	0,62	0,88	
11	Trường THCS An Thới 1 (KP 3)	DGD	An Thới	1,12	0,26	0,86	
12	Trường TH-THCS An Thới 2 (KP4)	DGD	An Thới	1,83	0,94	0,89	
13	Trường TH-THCS Cửa Cạn (Điểm chính ấp Lê Bát)	DGD	Cửa Cạn	0,57	0,49	0,07	
14	Trường TH-THCS Hàm Ninh (Điểm chính ấp Rạch Hàm)	DGD	Hàm Ninh	1,11	0,42	0,69	
15	Trường TH-THCS Thổ Châu (Điểm chính ấp Bãi Ngự)	DGD	Thổ Châu	0,25	0,22	0,03	
b	Trường THCS quy hoạch mới						
16	Trường THCS An Thới 3 (KP 4)	DGD	An Thới	1,00		1,00	
17	Trường TH-THCS An Thới 2 (Xây mới)	DGD	An Thới	1,50		1,50	
18	Trường THCS Hàm Ninh (ấp Rạch Hàm)	DGD	Hàm Ninh	1,00		1,00	
19	Trường THCS Hàm Ninh (ấp Bãi Bồn)	DGD	Hàm Ninh	1,00		1,00	
20	Trường THCS Hàm Ninh (Điểm trường mới)	DGD	Hàm Ninh	0,26		0,26	
21	Trường TH-THCS Gành Dầu (điểm Chuông Vích)	DGD	Gành Dầu	1,70		1,70	
22	Trường TH-THCS Gành Dầu (điểm Rạch Vem)	DGD	Gành Dầu	1,60		1,60	
VI.7.4	Trường Tiểu học (TH)						
a	Trường TH mở rộng						
23	Trường TH Dương Đông 1 (Điểm chính, KP1)	DGD	Dương Đông	1,58	0,50	1,07	
24	Trường TH Dương Đông 2 (Điểm Cầu Gãy, KP 3)	DGD	Dương Đông	0,69	0,18	0,51	
25	Trường TH Dương Đông 4 (KP 8)	DGD	Dương Đông	1,37	0,69	0,68	
26	Trường TH An Thới 1 (KP 3)	DGD	An Thới	0,82	0,35	0,47	
27	Trường TH An Thới 2 (Điểm ấp 6, KP 6)	DGD	An Thới	0,50	0,15	0,35	
28	Trường TH An Thới 3 (Điểm chính, KP 2)	DGD	An Thới	0,50	0,18	0,32	
29	Trường TH An Thới 3 (Điểm Bãi Xếp, KP 2)	DGD	An Thới	0,50	0,10	0,40	
30	Trường TH Dương Tơ 1 (Điểm chính ấp Suối Đá)	DGD	Dương Tơ	0,52	0,45	0,07	
31	Trường TH Dương Tơ 2 (Điểm Cửa Lấp)	DGD	Dương Tơ	0,50	0,14	0,36	
32	Trường tiểu học Cửa Dương 1 (Xây dựng mới nhà hiệu bộ)	DGD	Cửa Dương	0,37		0,37	
33	Trường tiểu học Cửa Dương 2 (điểm trường mới)	DGD	Cửa Dương	0,70	0,70	-	
34	Trường Tiểu học Dương Tơ 2	DGD	Dương Tơ	0,69		0,69	
b	Trường TH quy hoạch mới						
35	Trường TH Dương Đông 5 (Khu TĐC 67ha)	DGD	Dương Đông	1,00		1,00	
36	Trường TH An Thới 4 (KP 4)	DGD	An Thới	1,00		1,00	
37	Trường TH An Thới 5 (KP 5)	DGD	An Thới	1,00		1,00	
38	Trường TH Cửa Cạn 2 (ấp 2)	DGD	Cửa Cạn	0,50		0,50	
VI.7.5	Trường mầm non - mẫu giáo (MN-MG)						
a	Trường MN-MG mở rộng						
39	Trường MN Dương Đông (Điểm chính, KP 2)	DGD	Dương Đông	0,50	0,26	0,24	
40	Trường MN An Thới (KP 3)	DGD	An Thới	0,50	0,27	0,23	

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
41	Trường MN Bãi Thơm (ấp Bãi Thơm)	DGD	Bãi Thơm	0,50	0,19	0,31	
b	Trường MN-MG quy hoạch mới						
42	Trường MN Cửa Dương (Điểm Cây Thông Ngoài - 2p)	DGD	Cửa Dương	0,26		0,26	
43	Trường MN Dương Đông 1 (KP 10)	DGD	Dương Đông	0,50		0,50	
44	Trường MN Dương Đông 2 (KP 5)	DGD	Dương Đông	0,50		0,50	
45	Trường MN An Thới 1 (KP 4)	DGD	An Thới	0,50		0,50	
46	Trường MN An Thới 2 (KP 6)	DGD	An Thới	0,50		0,50	
VI.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao						
a	Sân golf						
1	Khu sân golf thuộc KDL Bãi Sao (Tổng khu 220ha, bao gồm: 120ha sân golf và 100ha đất du lịch)	DTT	An Thới	120,00		120,00	
2	Khu sân golf thuộc KDL Cửa Cạn (tổng khu DL Cửa Cạn: 1.970,6ha, chưa có diện tích sân golf cụ thể)	DTT	Cửa Cạn	102,00		102,00	
3	Khu sân golf thuộc KDL Bãi Dài	DTT	Gành Dầu	153,95	153,95		
4	Khu sân golf thuộc KDL Bãi Vòng (Tổng DT: 461ha, trong đó: sân golf: 270 ha)	DTT	Hàm Ninh	270,00		270,00	
5	Khu sân golf thuộc KDL Bãi Thơm	DTT	Bãi Thơm	100,00		100,00	
b	Sân vận động, trung tâm TDTT						
6	Trung tâm huấn luyện thể thao quốc tế và Trường đua tại Đường Bào.	DTT	Dương Tơ	170,00		170,00	CLN
7	Nhà thi đấu đa năng	DTT	Dương Đông	3,00		3,00	
8	Sân bóng đá phường Dương Đông	DTT	Dương Đông	2,50		2,50	
9	Sân bóng đá phường An Thới	DTT	An Thới	2,50		2,50	
10	Sân bóng xã Cửa Cạn (xây mới ấp 2)	DTT	Cửa Cạn	2,50		2,50	
11	Sân bóng xã Gành Dầu (mở rộng)	DTT	Gành Dầu	2,50		2,50	
12	Sân bóng xã Cửa Dương	DTT	Cửa Dương	2,50		2,50	
13	Sân bóng xã Hàm Ninh	DTT	Hàm Ninh	2,50		2,50	
14	Sân bóng xã Dương Tơ	DTT	Dương Tơ	2,50		2,50	
15	Sân bóng xã Bãi Thơm	DTT	Bãi Thơm	2,50		2,50	
VI.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội						
1	Chi nhánh trung tâm bảo trợ xã hội Phú Quốc	DXH	Dương Đông	0,52		0,52	
2	Chi nhánh trung tâm dịch vụ việc làm Phú Quốc	DXH	Dương Đông	0,60	0,30	0,30	
3	Viện điều dưỡng	DXH	Dương Tơ	5,00		5,00	
VI.11	Đất chợ	DCH					
1	Chợ Cửa Cạn (xây mới)	DCH	Cửa Cạn	0,75		0,75	
2	Chợ Gành Dầu (xây mới)	DCH	Gành Dầu	0,50		0,50	
3	Chợ Dương Tơ (xây mới Đường Bào)	DCH	Dương Tơ	2,28		2,28	
4	Chợ Bãi Thơm (xây mới)	DCH	Bãi Thơm	0,71		0,71	
5	Chợ Hàm Ninh (mở rộng)	DCH	Hàm Ninh	0,24	0,10	0,14	
VII	Đất có di tích lịch sử văn hoá						
1	Mở rộng nhà tù Phú Quốc	DDT	An Thới	6,90		6,90	
VIII	Đất bãi thải, xử lý rác thải						
1	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt (ấp Bãi Bồn)	DRA	Hàm Ninh	14,88	11,66	3,22	
2	Điểm trung chuyển rác	DRA	Cửa Dương	0,30		0,30	CLN
3	Trạm trung chuyển xã Bãi Thơm	DRA	Bãi Thơm	0,30		0,30	
IX	Đất Khu dân cư nông thôn, khu tái định cư và nhà ở xã hội	ONT					
a	Quy hoạch đến năm 2030						
1	Khu dân cư, tái định cư và nhà ở xã hội Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Cty CP Tập đoàn LTQ)		Cửa Cạn, Cửa Dương	38,20		38,20	CLN
2	Khu Tái định cư khu vực Đồng Cây Sao - Khu I	ONT	Cửa Dương	49,00		49,00	CLN
3	Khu tái định cư tuyến tránh thị trấn Dương Đông	ONT	Cửa Dương	50,22		50,22	CLN
4	Khu tái định cư xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	ONT	Hàm Ninh	14,00		14,00	CLN
5	Khu tái định cư đô thị Suối Lớn (Khu tái định cư 47,83ha Suối Lớn)	ONT	Dương Tơ	47,83		47,83	CLN
6	Khu tái định cư xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc.	ONT	Bãi Thơm	18,30		18,30	CLN

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
7	Khu dân cư đô thị Green Park Cửa Cạn (Cty CPDV Hàng không Thăng Long - TASECO)	ONT	Cửa Cạn	10,85		10,85	CLN
8	Dự án Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn	ONT	Cửa Cạn	7,85	6,35	1,50	CLN
9	Khu dân cư Cửa Cạn Sun city Phú Quốc. (CTY CP Thương mại Tổng hợp Toan Vân)	ONT	Cửa Cạn	17,63		17,63	
10	Khu nhà ở cao cấp và thương mại dịch vụ Hasco (Công ty CP Tập đoàn HASCO)	ONT	Cửa Cạn	17,55		17,55	
11	Khu biệt thự phức hợp Rusco - Phú Quốc (Công ty CP Rusco)	ONT	Cửa Cạn	19,88		19,88	
12	Khu dân cư tại xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc (Khu dân cư Thiên Đò Phú Quốc: Cty CP Lê Kiên Giang Phú Quốc)	ONT	Cửa Cạn	11,26		11,26	
13	Khu dân cư Thiên Đò Phú Quốc (Công ty Cổ phần Lê Kiên Giang Phú Quốc)	ONT	Cửa Cạn	0,42		0,42	
14	Khu dân cư phía Nam rạch Cửa Cạn (Cty TNHH Thảo Điền Phú Quốc)	ONT	Cửa Cạn	34,30		34,30	
15	Khu dân cư - du lịch làng nghề Gành Dầu (Công ty CP dược phẩm P Q)	ONT	Gành Dầu	10,69		10,69	CLN
16	Khu dân cư Làng Chài (KDL Rạch Vem: Công ty CP TMDL TTC)	ONT	Gành Dầu	39,92		39,92	CLN
17	Khu ở dịch vụ du lịch và làng nghề truyền thống Việt Anh (Cty CP Đầu tư Việt Anh Phú Quốc)	ONT	Gành Dầu	6,90		6,90	
18	Khu dân cư sinh thái Rạch Vem và trung tâm nông nghiệp và hải dương kỹ thuật cao (Tổng quy mô 79,25ha, bao gồm: Khu dân cư 48,35ha, khu nông nghiệp 30,90ha) (Cty TNHH Hoàn Cầu Việt Nam)	ONT	Gành Dầu	48,35		48,35	
19	Khu Biệt thự cao cấp Village Búng Gội (Công ty CP Tập Đoàn TV Xây dựng Kiên Giang).	ONT	Cửa Dương	3,48		3,48	CLN
20	Khu Biệt thự cao cấp tại xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc (Công ty CP Tập Đoàn TV Xây dựng Kiên Giang)	ONT	Cửa Dương	7,37		7,37	CLN
21	Khu biệt thự The Garden House (Cty An Hưng PQ)	ONT	Cửa Dương	2,68		2,68	CLN
22	Khu dân cư cao cấp Phú Quốc Botanic Garden. (Công ty CP Minh Hưng Phú)	ONT	Cửa Dương	23,96		23,96	
23	Khu dân cư cao cấp Cây Kè - Gành Gió (Công ty TNHH ĐT và PT BĐS Thăng Long)	ONT	Cửa Dương	26,94		26,94	
24	Khu dân cư ấp Gành Gió (Công ty CP Tập Đoàn LTQ)	ONT	Cửa Dương	37,52		37,52	
25	Khu dân cư Phú Việt (Công ty CP ĐT PT Du lịch Phú Việt)	ONT	Cửa Dương	20,11		20,11	
26	Khu dân cư cao cấp Búng Gội (Pearl Island Dawn (Công ty CP ĐT XD và Du lịch Anh Quốc)).	ONT	Cửa Dương	12,19		12,19	
27	Khu dân cư Xuân Hoàng mở rộng	ONT	Cửa Dương	12,35		12,35	
28	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Quốc.	ONT	Cửa Dương	4,90		4,90	
29	Khu Đô thị Cao cấp Dương Đông (Công ty CP Đầu tư Điện lực Hà Nội)	ONT	Cửa Dương	41,8		41,80	
30	Dự án Park City - Phú Quốc (Công ty Cổ phần Sài Gòn Nam Đảo)	ONT	Cửa Dương	4,41		4,41	
31	Khu nhà ở cao tầng Hồng Phúc (Công ty CP Đầu tư Hồng Phúc Land)	ONT	Cửa Dương	1,41		1,41	
32	Khu tái định cư thuộc du lịch sinh thái Suối Đá Bàn (Công ty TNHH TVTKXD Kim Chi Nam)	ONT	Cửa Dương	6,49		6,49	

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
33	Khu dân cư (Công ty TNHH Bất động sản Hà Thụ Land)	ONT	Cửa Dương	20,02		20,02	
34	Khu dân cư cao cấp xã Cửa Dương (khu I)	ONT	Cửa Dương	14,93		14,93	
35	Khu biệt thự DETACO Phú Quốc (Công ty cổ phần Đệ Tam)	ONT	Dương Tơ	8,87		8,87	CLN
36	Khu dân cư Ngọc Mai Phú Quốc (Cty CP đầu tư Ngọc Mai Phú Quốc)	ONT	Dương Tơ	12,94		12,94	
37	Khu dân cư hỗn hợp Đông Sơn-Phú Quốc (Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đông Sơn)	ONT	Dương Tơ	13,10		13,10	CLN
38	Khu dân cư mật độ thấp áp Đường Bào, xã Dương Tơ (Khu dân cư mật độ thấp T Q - Công ty TNHH MTV T Q Phú Quốc; Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch)	ONT	Dương Tơ	10,00		10,00	CLN
39	Khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn (Cty CP ĐTXD HUD Kiên Giang)	ONT, ODT	Dương Tơ, An Thới	55,01	49,01	6,00	CLN
40	Khu đất ở (Công trình đấu giá trại giam số 7 Công an huyện Phú Quốc)	ONT	Dương Tơ				
41	Khu dân cư và đô thị Suối Lớn 59,70ha (Công ty cổ phần Căn Nhà Mơ Ước Cửu Long)	ONT, ODT	Dương Tơ, An Thới	59,70	53,50	6,20	CLN
42	Khu dân cư Phú Quốc Housing	ONT	Dương Tơ	49,22		49,22	CLN
43	Khu biệt thự cao cấp Sonasea Residence thuộc khu phức hợp Bãi Trường (Công ty CP ĐT C.E.O)	ONT	Dương Tơ	62,00		62,00	CLN
44	Dự án Khu dân cư Thung Lũng Tím (Tổng dự án 76,85ha, Chuyên mục đích 54,37ha, thuê môi trường rừng 22,48ha)	ONT	Dương Tơ	54,37	4,60	49,77	CLN
45	Khu nhà ở Cán bộ CNV Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc	ONT	Dương Tơ	7,80	7,80	-	CLN
46	Khu nhà ở gia đình Suối Lớn - Bộ tư lệnh Vùng 5 Hải quân.	ONT	Dương Tơ	12,28		12,28	
47	Khu nhà ở cán bộ, công chức vùng cảnh sát biển 4 và cụm đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy số 4.	ONT	Dương Tơ	4,29	1,33	2,96	
48	Dự án Khu đô thị Sonasea Residences 2 (Công ty Cổ phần Phát triển nhà và Đô thị Phú Quốc)	ONT	Dương Tơ	98,29		98,29	
49	Khu đô thị The Glance Phú Quốc tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TTP)	ONT	Dương Tơ	14,59		14,59	
50	Khu Dịch vụ du lịch Phú Quốc (Công ty TNHH Hà Nội Phú Quốc)	ONT	Dương Tơ	10,00		10,00	
51	Khu dân cư An Phát Phú Quốc (Công ty TNHH An Phát Phú Quốc)	ONT	Dương Tơ	2,21		2,21	
52	Khu dân cư An Phúc Phát (Công ty TNHH An Phúc Phát Phú Quốc)	ONT	Dương Tơ	3,24		3,24	
53	Khu biệt thự cao cấp Bà Kèo (Cty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang)	ONT	Dương Tơ	4,33		4,33	
54	Khu biệt thự cao cấp Bãi Trường (công trình đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án)	ONT	Dương Tơ	11,24		11,24	
55	Khu dân cư Làng nghề (Khu du lịch sinh thái Kỳ Nghi (Cty TNHH Kỳ Nghi)	ONT	Hàm Ninh	15,47		15,47	CLN
56	Khu dân cư làng nghề và Trung tâm xã Hàm Ninh (Công ty Cổ phần ĐK Phú Quốc)	ONT	Hàm Ninh	79,69		79,69	CLN
57	Khu dân cư và biệt thự biển cao cấp Viễn Liên	ONT	Hàm Ninh	1,00		1,00	
58	Khu dân cư Quốc tế (Công ty CP Tập Đoàn TV Xây dựng Kiên Giang; Công ty TNHH CIC Đất Mới)	ONT	Hàm Ninh	18,10		18,10	
59	Đất ở chuyên mục đích của hộ gia đình, cá nhân		08 xã	329,11		329,11	
X	Đất khu dân cư đô thị, khu tái định cư	ODT					

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
1	Khu đô thị Queen City (Khu dân cư đô thị cao cấp và tái định cư phường Dương Đông - Cty TNHH ĐTXD&TM Phương Anh)	ODT	Dương Đông	36,86		36,86	CLN
2	Đấu giá đất ở đô thị (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô SH-01 đến lô SH-18 và lô CT-01, CT-02)	ODT	Dương Đông	9,56		9,56	DGT
3	Khu biệt thự cao cấp Phú Quốc RIVERSIDE VILLAS	ODT	Dương Đông	5,76		5,76	CLN
4	Khu biệt thự cao cấp Bà Kèo	ODT	Dương Đông	0,95		0,95	
5	Khu đô thị An Linh (Công ty CP An Linh).	ODT	Dương Đông, Cửa Dương	26,91		26,91	
6	Khu dân cư DE MI (Công ty TNHH Đầu tư Kim Mi)	ODT	Dương Đông	15,83		15,83	
7	Khu đô thị mới (Khu dân cư 67,50ha)	ODT	Dương Đông	0,27		0,27	
8	Khu phức hợp thương mại - căn hộ Dương Đông VEGAS.	ODT	Dương Đông	0,58	0,43	0,15	
9	Công trình đấu giá quyền sử dụng đất (10 lô đất còn lại) tại khu phố 7, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	ODT	Dương Đông	0,11		0,11	
10	Danh mục đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất	ODT	Dương Đông	0,02		0,02	
11	Khu dân cư Xuân Hoàng	ODT	Dương Đông, Cửa Dương	9,38		9,38	CLN
12	Boulevard Hotel thuộc Khu đô thị Dương Đông (Công ty TNHH TK XD Khương Anh)	ODT	Dương Đông	0,81		0,81	CLN
13	Khu du lịch sinh thái Gành Giò. (Cty TNHH PTDL & chăm sóc sức khỏe Gành Giò)	ODT	Dương Đông	22,44		22,44	CLN
14	Khu đô thị cao cấp Đại Thành tại thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Đại Thành)	ODT	An Thới	52,20		52,20	CLN
15	Khu Tái định cư An Thới (Dự án Cáp treo)	ODT	An Thới	3,28		3,28	RPH
16	Khu Đô thị An Thới (Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Phú Quốc)	ODT	An Thới	260,75		260,75	CLN
17	Dự án khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát	ODT	An Thới	54,67	20,32	34,35	CLN+TMD
18	Khu đô thị Gateway (Công ty Mặt Trời Phú Quốc)	ODT	An Thới	74,69	25,47	49,22	
19	Khu tái định cư trong khu 7,075ha (Thuộc dự án Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc).	ODT	An Thới	5,70		5,70	
20	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở đô thị tại Mũi Ông Đội (thuộc dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Premier Village Phu Quoc Resort).	ODT	An Thới	2,18	0,66	1,52	
XI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
1	Khu Trung tâm hành chính Phú quốc	TSC	Dương Đông	22,00		22,00	
2	Trung tâm hành chính phường Dương Đông	TSC	Dương Đông	7,92		7,92	
3	Trung tâm hành chính An Thới	TSC	An Thới	1,50		1,50	
4	Trung tâm hành chính Dương Tơ (không tính đất xây dựng trụ sở công an xã 1,0ha)	TSC	Dương Tơ	10,87		10,87	
5	Trung tâm hành chính Cửa Cạn	TSC	Cửa Cạn	1,61		1,61	
6	Trung tâm hành chính Gành Dầu	TSC	Gành Dầu	2,96		2,96	

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm	
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất
7	Trung tâm hành chính Bãi Thơm	TSC	Bãi Thơm	1,57		1,57	
8	Trung tâm hành chính Hàm Ninh	TSC	Hàm Ninh	0,40		0,40	
9	Khu đón khách và giao ban Biên phòng Việt Nam - Campuchia	TSC	Cửa Cạn	6,03		6,03	
10	Chi cục Hải Quan Phú Quốc (Tổng cục Hải quan)	TSC	Hàm Ninh	0,52		0,52	CLN
11	Đầu tư xây dựng Trạm Quản lý bảo vệ rừng An Thới.	TSC	An Thới	0,49		0,49	CLN
12	Trụ sở đoạn Quản lý đường bộ	TSC	Cửa Dương	1,99		1,99	
13	Khu trung tâm hành chính đô thị Cửa Cạn	TSC	Cửa Cạn	25,00		25,00	CLN
XIII	Đất cơ sở tôn giáo					-	
1	Chùa Hùng Long (mở rộng)	TON	Dương Tơ	0,20	0,20	-	CLN
XIX	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
1	Hoa Viên nghĩa trang nhân dân	NTD	Hàm Ninh	14,70		14,70	RDD
2	Nghĩa trang nhân dân thành phố Phú Quốc (mở rộng)	NTD	Dương Tơ	8,00		8,00	RPH
XX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
1	Khu khai thác đá, đất san lấp (Km 13, Tỉnh lộ 46, xã Dương Tơ)	SKX	Dương Tơ	15,00		15,00	
2	Dự án khai thác đá cát kết	SKX	Dương Tơ	2,00		2,00	CLN
3	Nhà máy sản xuất vật liệu không nung (Cty Thành Phát)	SKX	Dương Tơ	4,00	2,01	1,99	CLN
4	Khu khai thác đá, đất san lấp (Suối Đá, xã Dương Tơ)	SKX	Xã Dương Tơ	30,00		30,00	
5	Khu khai thác vật liệu san lấp (Chuồng Vích, xã Gành Dầu)	SKX	Xã Gành Dầu	6,00		6,00	
6	Khu khai thác vật liệu san lấp (ấp 2, xã Cửa Cạn)	SKX	Xã Cửa Cạn	30,00		30,00	
7	Khu khai thác vật liệu san lấp (Cái Khế, ấp Cây Thông Trong, xã Cửa Dương)	SKX	Xã Cửa Dương	10,50		10,50	
8	Khu khai thác vật liệu san lấp (Suối Bom, xã Cửa Cạn)	SKX	Xã Cửa Cạn	4,60		4,60	
9	Khu khai thác vật liệu san lấp (ấp Cây Sao, xã Hàm Ninh)	SKX	Xã Hàm Ninh	1,70		1,70	
10	Khu khai thác vật liệu san lấp (Bãi Vòng, xã Hàm Ninh)	SKX	Xã Hàm Ninh	500,00		500,00	
XXI	Đất khu vui chơi giải trí công cộng						95,78
1	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	Dương Đông	5,00		5,00	
2	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	An Thới	15,00		15,00	CSD
3	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	Cửa Cạn	9,49		9,49	CSD
4	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	Gành Dầu	10,00		10,00	CSD
5	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	Cửa Dương	5,89		5,89	
6	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	Hàm Ninh	42,81		42,81	CSD
7	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	Dương Tơ	5,00		5,00	
8	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	Bãi Thơm	18,49		18,49	CSD
9	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	Thổ Châu			-	
XXII	Đất sinh hoạt cộng đồng						
1	Trụ sở văn phòng ấp Rạch Vem	DSH	Gành Dầu	0,50		0,50	CLN
2	Trụ sở văn phòng ấp Khu Tượng	DSH	Cửa Dương	0,12		0,12	CLN
3	Trụ sở các ấp xã Dương Tơ (03 ấp)	DSH	Dương Tơ	0,15		0,15	
4	Trụ sở văn phòng ấp Bãi Thơm	DSH	Bãi Thơm	0,92		0,92	